ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ & QUẢN LÝ CÔNG

Ngành:	**KINH TẾ**
Mã ngành:	**7310101**
Chuyên ngành:	**KINH TẾ & QUẢN LÝ CÔNG**
Mã chuyên ngành:	**731010103**
Trình độ đào tạo:	**Đại học**

Đà Nẵng, 2021

MỤC LỤC

Phần 1. KHÁI QUÁT VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 1
1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo 1
1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo 1
1.3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế 2
1.4. Sứ mệnh và viễn cảnh của Trường Đại học Kinh tế 2
Phần 2. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 4
2.1. Căn cứ pháp lý để xây dựng chương trình đào tạo 4
2.1.1. Căn cứ pháp lý 4
2.1.2. Căn cứ thực tiễn 4
2.2. Mục tiêu đào tạo 5
2.3. Chuẩn đầu ra 5
2.4. Cơ hội nghề nghiệp 6
2.5. Đối tượng tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp 7
2.5.1. Đối tượng tuyển sinh: 7
2.5.2. Quá trình đào tạo 7
2.5.3. Điều kiện tốt nghiệp 7
2.6. Cách tính điểm: Theo quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành. 8
2.7. Phương pháp dạy và học 8
2.7.1. Chiến lược giảng dạy trực tiếp 8
2.7.2. Chiến lược kỹ năng suy nghĩ 9
2.7.3. Chiến lược dựa trên hoạt động 10
2.7.4. Chiến lược hợp tác 10
2.7.5. Chiến lược học tập độc lập 11
2.8. Phương pháp đánh giá 12
2.9. Khung chương trình đào tạo 15
2.9.1. Cấu trúc chương trình 15
2.9.2. Các học phần 16
2.10. Hoạt động ngoại khoá 19
2.10.1. Hoạt động ngoại khóa liên quan tới học phần 19
2.10.2. Các hoạt động ngoại khoá khác 19
2.11. Ma trận mối quan hệ giữa CĐR chương trình đào tạo (PLO) và các học phần 20
2.12. Lộ trình đào tạo 23
2.13. Đối sánh với một số chương trình đào tạo trong và ngoài nước 24

2.14. Hướng dẫn thực hiện chương trình 25

Phần 3. MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC HỌC PHẦN 26

3.1. STM1005 - Triết học Mac-Lenin (Marxits-Leninist philosophy) 26

3.2. SMT1006 - Kinh tế chính trị Mác-Lenin (Political economics of Marxism – Leninism) 26

3.3. SMT1007 - Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific socialism) 26

3.4. SMT1008 - Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam (History of Vietnamese communist party) 27

3.5. SMT1004 - Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh's ideology) 27

3.6. LAW1001 - Pháp luật đại cương (General law) 27

3.7. TOU1001 - Giao tiếp kinh doanh (Business communication) 28

3.8. MIS1002 – Tin học ứng dụng trong quản lý (Applied it in office informatics) 28

3.9. MAT1001 - Toán ứng dụng trong kinh tế (Advanced mathematics and applications in economics and business) 29

3.10. MGT1001 - Kinh tế vi mô (Microeconomics) 29

3.11. ECO1001 - Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics) 29

3.12. MGT1002 - Quản trị học (Management) 30

3.13. ENGELE1 - English Elementary 1 30

3.14. ENGELE2 - English Elementary 2 31

3.15. ENG2015 - English Communication 1 31

3.16. ENG2016 - English Communication 2 32

3.17. ENG2017 - English Composition B1 32

3.18. SMT2001 - Lịch sử các học thuyết kinh tế 32

3.19. ACC1002 - Nhập môn kế toán (Introduction to accounting) 33

3.20. ECO2002 - Kinh tế phát triển (Development economics) 33

3.21. IBS2002 - Kinh tế quốc tế (International economics) 33

3.22. ECO2004 - Kinh tế công (Public economics) 34

3.23. BAN2001 - Tài chính công (Public finance) 34

3.24. ECO2003 - Kinh tế môi trường (Environmental economics) 34

3.25. STA2002 - Thống kê kinh doanh và kinh tế (Statistics for business and economics) 34

3.26. ECO2001 - Quản lý Nhà Nước về kinh tế (State's economic management) 35

3.27. ENG3005 - Tiếng Anh trong kinh tế (English for economics) 35

3.28. ECO3001 - Kinh tế vĩ mô nâng cao (Advanced Macroeconomics) 36

3.29. ECO3002 - Dự báo phát triển kinh tế -xã hội (Social and economic development forecast) 36

3.30. ECO3003 - Lý thuyết trò chơi và tư duy chiến lược (Game theory and principle of strategy) 36

3.31. MGT2001 - Kinh tế vi mô nâng cao (Advanced Microeconomics) 37
3.32. STA3001 - Kinh tế lượng (Econometrics) 37
3.33. ECO3019 - Phương pháp định lượng trong kinh tế (Quantitative methods in economics) 37
3.34. ECO3029 - Kinh tế số (Digital economics) 38
3.35. ECO3033 - Đầu tư quốc tế và phát triển (International Investment and Development) …… 38
3.36. STA3013 - Phân tích và trực quan dữ liệu (Data analysis and visualization) 39
3.37. FIN2001 - Thị trường và các định chế tài chính (Financial markets and institutions). 39
3.38. LAW2007 - Luật hành chính (Administrative law) 39
3.39. ECO3004 - Kinh tế phát triển nâng cao (Advanced economic development) 40
3.40. ECO3005 - Phân tích kinh tế - xã hội (Social economic analysis) 40
3.41. ECO3028 - Chính sách công (Publice police) 40
3.42. ECO3014 - Kinh tế công nâng cao (Public economics II) 41
3.43. ECO3026 - Quản lý công (Public management) 41
3.44. MIS3024 - Chính phủ điện tử (E – Government) 41
3.45. ECO3035 - Kinh tế nguồn nhân lực (Human resource economics) 42
3.46. ECO3016 - Thẩm định dự án đầu tư (Investment project appraisal) 42
3.47. ECO3020 - Kinh tế vùng (Regional Economics) 43
3.48. BAN3020 - Tài chính phát triển (Development finance) 43
3.49. RMD3001 - Phương pháp nghiên cứu khoa học (Research methodology) 43
3.50. SMT3027 - Hành chính công (Public administration) 44
3.51. ECO3002 - Dân số và phát triển (Population and development) 44
3.52. SMT3024 - Quan hệ công chúng và giao tiếp công vụ (public relations and communications public service) 44
3.53. ECO4005 - Báo cáo thực tập tốt nghiệp 45
3.54. ECO4006 - Khóa luận tốt nghiệp 45

Phần 1. KHÁI QUÁT VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đại học ngành Kinh tế và quản lý công với mục đích trang bị cho người học có **năng lực** về chuyên môn nhằm thực hiện các công tác hoạch định và quyết định các chính sách kinh tế - xã hội, quản lý các chính sách phát triển, dự án đầu tư và chi tiêu công, cung cấp dịch vụ công, quản lý và khai thác các nguồn lực công, công trình công cộng một cách độc lập.

Chương trình được áp dụng bằng hệ thống đào tạo tín chỉ với 134 tín chỉ, (không kể các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng) bao gồm các khối kiến thức đại cương, khối kiến thức ngành và khối kiến thức chuyên ngành. Chương trình giảng dạy được thiết kế theo một lộ trình linh hoạt cho phép sinh viên tự lên kế hoạch học tập và hoàn thành chương trình từ 3,5 đến 6 năm.

Bằng Cử nhân về Kinh tế và quản lý công tạo ra một nền tảng vững chắc để sinh viên có thể làm việc trong các tổ chức kinh tế -xã hội ở các cấp quốc gia, ngành, lĩnh vực, các vùng, các địa phương (tỉnh, huyện, xã), các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ, các đơn vị kinh tế thuộc mọi thành phần kinh tế; có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp; có kỹ năng về tin học, ngoại ngữ, có kiến thức và kỹ năng để thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của môi trường kinh tế hiện đại và khả năng cần thiết cho mục tiêu học tập suốt đời.

Chúng tôi tự hào về kết quả nổi bật trong các hoạt động học tập và ngoại khóa của sinh viên. Sinh viên được trang bị với chuyên môn tốt và kỹ năng cần thiết, luôn đi đầu trong các hoạt động.

1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

Ngành:	Kinh tế (Economics)
Mã ngành:	7310101
Chuyên ngành:	Kinh tế & Quản lý công (Economics and Public Management)
Mã chuyên ngành:	731010103
Trình độ đào tạo:	Đại học

Bằng cấp:	Cử nhân
Loại hình đào tạo:	Chính quy
Thời gian đào tạo:	4 năm
Số tín chỉ:	**134** tín chỉ (không kể các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng)

1.3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế

Chúng tôi tin tưởng rằng giáo dục đại học đóng vai trò then chốt trong "kiến tạo xã hội tương lai". Chúng tôi theo đuổi tư tưởng giáo dục khai phóng, với tính nhân bản, tinh thần khoa học và sự chủ động học tập suốt đời của mỗi cá nhân, vì mục tiêu xây dựng một xã hội thịnh vượng và tiến bộ.

Ba trụ cột trong quan điểm giáo dục của chúng tôi là:

"Khai phóng - Tự thân - Hữu ích"

Giáo dục khai phóng: Chúng tôi tin tưởng rằng, sứ mệnh của giáo dục là khám phá và thúc đẩy các tiềm năng to lớn của con người trong tiến trình xây dựng một xã hội tốt đẹp hơn. Giáo dục đại học đóng vai trò tổ chức, tạo lập điều kiện và thúc đẩy mỗi cá nhân tự khai mở các năng lực riêng biệt trong việc theo đuổi các giá trị sống tốt đẹp của chính mình, thúc đẩy tiến bộ xã hội.

Sự tự thân: Chúng tôi quan niệm rằng, hoạt động cốt lõi trong giáo dục đại học là sự tự rèn luyện của mỗi cá nhân. Phương châm giáo dục của chúng tôi là thúc đẩy mọi người không ngừng tự đào tạo, tự hoàn thiện và tự khẳng định mình.

Tính hữu ích: Chúng tôi xác định rằng, sự tích lũy tri thức và sáng tạo từ giáo dục đại học phải có giá trị thực tiễn và phục vụ cho tiến bộ xã hội. Chúng tôi đề cao tính hữu dụng và đạo đức trong nghiên cứu, đào tạo và hợp tác phát triển của mình.

1.4. Sứ mệnh và viễn cảnh của Trường Đại học Kinh tế

Viễn cảnh

Khát vọng của chúng tôi là trở thành đại học nghiên cứu hàng đầu Việt Nam, đóng góp tích cực vào sự thịnh vượng của cộng đồng ASEAN và tri thức nhân loại.

Sứ mệnh

Là một trường đại học định hướng nghiên cứu, chúng tôi tạo dựng môi trường học thuật tiên tiến nhằm thúc đẩy khám phá, ứng dụng, chuyển giao tri thức khoa học kinh tế và quản lý; đảm bảo nền tảng thành công và năng lực học tập suốt đời cho người học; nuôi dưỡng và phát triển tài năng; giải quyết các thách thức kinh tế - xã hội phục vụ sự phát triển thịnh vượng của cộng đồng.

Hệ thống giá trị

- Chính trực
- Sáng tạo
- Hợp tác
- Cảm thông
- Tôn trọng cá nhân

Phần 2. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Căn cứ pháp lý để xây dựng chương trình đào tạo

2.1.1. Căn cứ pháp lý

- Quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

- Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 03 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục Đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ Đại học, Thạc sĩ, Tiến sĩ;

- Quyết định số 706/QĐ-ĐHKT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế về việc Ban hành quy trình xây dựng, cập nhật, đánh giá chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

- Quyết định số 705/QĐ-ĐHKT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế về việc Ban hành quy trình xây dựng, cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo.

2.1.2. Căn cứ thực tiễn

- Nhu cầu về nhân lực của chuyên ngành Kinh tế và Quản lý công được nhận thấy rõ qua kế hoạch, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương trên địa bàn khu vực miền Trung và Tây nguyên cũng như qua kế hoạch, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong thời gian đến. Thực tiễn cho thấy nhu cầu của thị trường lao động đối với các cử nhân chuyên ngành Kinh tế và Quản lý công là rất lớn khi hoạt động quản lý ngày càng thể hiện vai trò cấp thiết trong cả khu vực công và tư nhân ở Việt Nam, ngày càng đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển Kinh tế Xã hội.

- Chương trình đào tạo đã được rà soát và chỉnh sửa bổ sung trên cơ sở ý kiến phản hồi của các bên liên quan bao gồm các giảng viên trong Khoa Kinh tế, những người trực tiếp đảm nhận công tác giảng dạy đào tạo chuyên ngành Kinh tế và Quản lý công, và tổ rà soát chương trình đào tạo được thành lập theo quyết định của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng.

Chương trình đào tạo đã được rà soát và chỉnh sửa bổ sung trên cơ sở kết quả khảo sát điều tra các đơn vị sử dụng lao động đại diện cho giới tuyển dụng và các chuyên gia trong lĩnh vực Đầu tư, những người đã tốt nghiệp chương trình đào tạo Kinh tế và Quản lý công đang làm việc đúng chuyên môn.

Qua đó các thành viên trong tổ soạn thảo đã tiếp thu những ý kiến đóng góp và đã hoàn thiện chương trình đạo tạo chuyên ngành Kinh tế và Quản lý công.

2.2. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Kinh tế và quản lý công trang bị cho sinh viên những năng lực cần thiết để hiểu và tham gia vào quá trình phát triển trong môi trường kinh tế năng động. Chương trình được thiết kế để giúp sinh viên có được các kiến thức, kỹ năng và thái độ sau:

- Có nền tảng kiến thức chung về kinh tế, quản trị và pháp luật nhằm đáp ứng linh hoạt các nhu cầu công việc đa dạng trong các lĩnh vực khác nhau.

- Nắm vững các kiến thức về quản lý kinh tế như hoạch định và thực thi chính sách kinh tế - xã hội, quản lý các chính sách phát triển, dự án đầu tư.

- Phân tích, đánh giá được các vấn đề liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội, chính sách huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực cho phát triển kinh tế.

- Phân tích, hoạch định, tổ chức thực thi chính sách phát triển kinh tế - xã hội, công tác tổ chức và quản lý kinh tế - xã hội ở tầm quốc gia, địa phương, vùng, ngành và các tổ chức kinh tế - xã hội một cách độc lập.

- Có đủ các kỹ năng cần thiết để làm việc hiệu quả và chuyên nghiệp trong môi trường kinh doanh năng động và hội nhập quốc tế.

- Có ý thức tuân thủ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, và có trách nhiệm xã hội.

2.3. Chuẩn đầu ra

Sinh viên sau khi hoàn thành chương trình đào tạo Kinh tế & Quản lý công có khả năng:

TT	Mã CĐR	Nội dung chuẩn đầu ra
1	**PLO 1**	**Áp dụng** được các kiến thức nền tảng về kinh doanh, quản lý và pháp luật

2	**PLO 2**	**Áp dụng** được các kiến thức nền tảng về kinh tế thị trường trong môi trường toàn cầu hóa để giải quyết các vấn đề thực tiễn
3	**PLO 3**	**Áp dụng** được các phương pháp và công cụ quản lý nhà nước về kinh tế
4	**PLO 4**	**Phân tích, đánh giá** được thực tiễn huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực công trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội
5	**PLO 5**	**Xây dựng và tổ chức thực hiện** chính sách công, cung ứng hàng hóa và dịch vụ công
6	**PLO 6**	**Có năng lực** thuyết trình, giao tiếp và làm việc nhóm
7	**PLO 7**	**Có năng lực** sử dụng ngoại ngữ trong công việc
8	**PLO 8**	**Có năng lực** sử dụng các phần mềm CNTT chuyên dụng phục vụ cho công việc
9	**PLO 9**	**Tuân thủ** các chuẩn mực xã hội, đạo đức nghề nghiệp và thực thi trách nhiệm xã hội

2.4. Cơ hội nghề nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp cử nhân ngành Kinh tế, chuyên ngành Kinh tế và quản lý công có thể đáp ứng công việc theo mức độ thăng tiến nghề nghiệp trong các tổ chức, cơ quan và doanh nghiệp sau:

- Các cơ quan quản lý nhà nước về Kinh tế - Xã hội từ cấp Trung ương đến địa phương (Các Bộ, Sở, Ban, Ngành, Ủy ban nhân dân, các Phòng chức năng,…)

- Các tổ chức, cơ quan và doanh nghiệp cung ứng hàng hóa dịch vụ có tính chất công cộng (giáo dục, y tế, quản lý đô thị, dịch vụ công ích, đoàn thể xã hội,...)

- Các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu; các trường Đại học – Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp.

- Ban quản lý các chương trình, dự án đầu tư huy động và sử dụng nguồn lực công.

- Các tổ chức đa phương: Ngân hàng thế giới (WB), Ngân hàng phát triển châu Á (ADB), các tổ chức phi Chính phủ.

Cơ hội phát triển của cử nhân chuyên ngành Kinh tế và Quản lý công:

- Mở ra nhiều cơ hội việc làm và thăng tiến trong nhiều lĩnh vực khác nhau trong môi trường kinh doanh năng động và hội nhập quốc tế.

- Tiếp tục học tập ở bậc cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) trong lĩnh vực kinh tế, quản lý và kinh doanh.

2.5. Đối tượng tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

2.5.1. Đối tượng tuyển sinh:

Theo Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục & Đào tạo và Đề án tuyển sinh đại học chính quy của Trường Đại học Kinh tế.

2.5.2. Quá trình đào tạo

Quá trình đào tạo tuân thủ các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Đà Nẵng và Trường Đại học Kinh tế. Chương trình giảng dạy được xây dựng trên hệ thống đơn vị tín chỉ cho phép sinh viên linh hoạt trong kế hoạch học tập cá nhân. Thiết kế chương trình là 4 năm, tuỳ theo khả năng và điều kiện học tập, sinh viên có thể rút ngắn còn 3,5 năm hoặc kéo dài thời gian học tối đa lên đến 6 năm.

Chương trình đào tạo gồm 134 tín chỉ (không bao gồm các tín chỉ của học phần giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng. Mỗi năm học có hai học kỳ chính (bắt đầu từ giữa tháng 8 đến cuối tháng 6) và một học kỳ hè (bắt đầu từ đầu tháng 7 đến giữa tháng 8). Theo lộ trình đào tạo, sinh viên sẽ học các học phần thuộc khối kiến thức đại cương (46 tín chỉ) trong 3 kì học đầu tiên; các học phần thuộc khối kiến thức khối ngành (30 tín chỉ) trong năm học thứ 2, đầu năm thứ 3; cuối cùng, các học phần thuộc khối kiến thức ngành, chuyên ngành sẽ được học vào cuối năm thứ 2 trở đi. Sau đó, sinh viên sẽ đi thực tập kì học cuối cùng của chương trình và lựa chọn 1 trong 2 hình thức: Báo cáo thực tập tốt nghiệp và học bổ sung ít nhất 6 tín chỉ được chọn từ các học phần tự chọn hoặc Báo cáo khóa luận tốt nghiệp (với điều kiện sinh viên phải học học phần “Phương pháp nghiên cứu khoa học", có điểm trung bình chung tích lũy lớn hơn mức quy định của Trường và được Khoa chuyên ngành đồng ý cho làm khóa luận tốt nghiệp).

2.5.3. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được Nhà trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỉ luật ở mức đình chỉ học tập.

- Tích luỹ đủ số học phần và khối lượng chương trình đào tạo.

- Điểm trung bình chung tích luỹ của toàn khoá học đạt từ 2.00 trở lên.

- Thoả mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm học phần thuộc ngành đào tạo chính và các điều kiện khác do hiệu trưởng qui định.

- Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng - an ninh và hoàn thành học phần giáo dục thể chất.

- Có chứng chỉ ngoại ngữ (TOIEC 450 hoặc tương đương).

- Có chứng chỉ tin học (Tin học nâng cao hoặc tương đương).

- Có đơn gửi Phòng đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khoá học.

Điều kiện tốt nghiệp có thể được cập nhật theo Quy chế đào tạo hiện hành.

2.6. Cách tính điểm: Theo quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành.

2.7. Phương pháp dạy và học

2.7.1. Chiến lược giảng dạy trực tiếp

Đối với chiến lược giảng dạy trực tiếp, thông tin được truyền đạt đến sinh viên theo cách trực tiếp: giáo viên giảng bài và sinh viên lắng nghe. Chiến lược này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và đặc biệt hiệu quả khi giảng viên muốn truyền đạt cho sinh viên những kiến thức cơ bản hoặc giải thích một kĩ năng mới.

Chiến lược giảng dạy trực tiếp được áp dụng đối với chương trình Kinh tế & Quản lý công bao gồm: giảng dạy tiềm ẩn, bài giảng và diễn giả (được mời).

- *Giải thích cụ thể - Explicit Teaching (TLM1)*: với phương pháp này, giảng viên sẽ hướng dẫn và giải thích các khía cạnh của nội dung bài học, giúp sinh viên đạt được các kiến thức và kĩ năng.

- *Thuyết giảng- Lecture (TLM2)*: Giảng viên trình bày và giải thích nội dung bài giảng. Người dạy sẽ trình bày các chi tiết của bài giảng và sinh viên có trách nhiệm nghe và ghi lại các điều cần thiết để đạt được kiến thức.

- *Tham luận - Guest lecture (TLM3)*: Với phương pháp này, sinh viên được tham gia cùng với người trình bày, diễn giả không phải là giảng viên. Họ là các chuyên gia

có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh tế và hợp tác quốc tế đến từ các cơ quan quản lý nhà nước, ban ngành các cấp từ trung ương đến địa phương, hoặc các tổ chức quốc tế tổ chức xã hội, phi lợi nhuận liên quan đến công việc hoạch định chiến lược, chính sách, quy hoạch và quản lý hoạt động kinh tế quốc tế, hoặc các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế của Việt Nam có quan hệ kinh tế với nước ngoài, các công ty liên doanh, văn phòng đại diện của nước ngoài và các công ty nước ngoài tại Việt Nam, hoặc các nghiên cứu viên kinh nghiệm tại các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng và các cơ sở nghiên cứu. Phương pháp này được sử dụng cho một nhóm các học phần của chuyên ngành và được thực hiện gắn với hoạt động ngoại khóa của chương trình đào tạo.

2.7.2. Chiến lược kỹ năng suy nghĩ

Chiến lược kĩ năng suy nghĩ phát triển tư duy phê phán, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng phân tích và thực hành kĩ năng phản xạ trong phương pháp học tập của sinh viên. Những chiến lược này được thiết kế để thúc đẩy tư duy và học tập sáng tạo, độc lập; bao gồm: giải quyết vấn đề, động não và nghiên cứu trường hợp cụ thể.

- *Giải quyết vấn đề - Problem Solving (TLM4)*: Trong quá trình học, sinh viên phải dùng tư duy sâu và logic để nhìn nhận và giải quyết các vướng mắc giữa tình hình hiện tại và mục tiêu mong muốn, qua đó, học được các kiến thức mới trong khi đối mặt và giải quyết vấn đề.

- *Tập kích não - Brainstorming (TLM5)*: Trong quá trình làm việc nhóm, sinh viên được yêu cầu sử dụng phương pháp này để tạo ra các câu hỏi, ý tưởng và ví dụ; được dùng để minh họa, mở rộng và đào sâu vào ý tưởng chính hoặc chủ đề. Mỗi thành viên của nhóm được khuyến khích đóng góp ý kiến mà không cần quan tâm tới tính khả thi. Phương pháp này tạo nên sự linh hoạt suy nghĩ của sinh viên và giúp tăng khả năng tìm kiếm và mở rộng vấn đề. Nó được dùng trong các học phần nhằm phát triển cách suy nghĩ sáng tạo, tìm kiếm ý tưởng và phương pháp giải quyết vấn đề.

- *Học theo tình huống- Case Study (TLM6)*: Đây là một phương pháp dạy lấy tâm điểm là sinh viên, giúp sinh viên tạo ra lối tư duy sâu để trao đổi với giảng viên, sinh viên khác. Với phương pháp này, giảng viên sẽ đưa ra các nhiệm vụ và các mốc thời gian tùy theo từng tình huống, vấn đề và thách thức gặp phải. Việc yêu cầu sinh viên xác định và phân tích vấn đề sẽ giúp sinh viên hình thành kĩ năng giải quyết vấn đề, kĩ năng ra quyết định và kĩ năng học tập.

2.7.3. Chiến lược dựa trên hoạt động

Chiến lược này khuyến khích sinh viên học tập thông qua các hoạt động thực tế. Những hoạt động này cũng cấp cho sinh viên cơ hội trải nghiệm thực tế, điều này sẽ thúc đẩy người học thực hiện các khám phá, đưa ra quyết định, giải quyết vấn đề và tự mình tương tác với người khác.

- *Đóng vai - Role play (TLM7)*: Phương pháp mà sinh viên giả định các vai diễn khác nhau trong một tình huống và tương tác (diễn) với người khác.

- *Trò chơi - Game (TLM8)*: Các trò chơi được xem như là hoạt động tương tác, có thể tạo ra sự hỗ trợ qua lại giữa giảng viên – sinh viên hoặc các thành viên trong lớp, giúp hệ thống hóa kiến thức đồng thời tăng cường sự tự tin của sinh viên. Trò chơi có thể được giảng viên đưa ra để mở đầu hoặc kết thúc bài học. Trò chơi cũng có thể được nhóm sinh viên đưa ra từ sự khuyến khích của giảng viên trong quá trình làm việc nhóm để mở đầu hoặc kết thúc bài thuyết trình của nhóm.

- *Đi thực tế - Field Trip (TLM9)*: Sinh viên được tham quan, khảo sát tại một số cơ quan quản lý nhà nước, ban ngành các cấp từ trung ương đến địa phương hoặc các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế của Việt Nam có quan hệ kinh tế với nước ngoài, các công ty liên doanh, văn phòng đại diện của nước ngoài và các công ty nước ngoài để trải nghiệm môi trường làm việc thực tế của chuyên ngành kinh tế quốc tế, cung cấp các cơ hội khám phá và học hỏi chuyên môn trong công việc, xây dựng các kĩ năng nơi làm việc, dần hoàn thiện các kỹ năng cần thiết cho quá trình làm việc về sau. Phương pháp này được sử dụng cho một nhóm các học phần của chuyên ngành và được thực hiện gắn với hoạt động ngoại khóa của chương trình đào tạo.

- *Tranh luận - Debates (TLM10)*: Đây là chiến lược mà giảng viên đưa ra một vấn đề liên quan tới bài học và sinh viên, với những ý kiến khác nhau, cố thuyết phục người khác đồng ý với quan điểm của mình. Qua tranh luận, sinh viên đạt được những kĩ năng hữu ích như tư duy sâu, đàm phán, ra quyết định, và nói trước đám đông.

2.7.4. Chiến lược hợp tác

Chiến lược hợp tác giúp sinh viên trở nên năng động, có trách nhiệm và chu đáo, nhờ vào sự tương tác tích cực và hợp tác trong nhóm. Bên cạnh đó, sinh viên có thể thực hành các kĩ năng lắng nghe, tôn trọng và xem xét các mặt của một vấn đề. Chiến lược

này tập trung vào các làm cho sinh viên tương tác với nhau và sau đó áp dụng các kỹ năng này vào thực tế.

- *Thảo luận – Discussion (TLM11):* Một chiến lược mà sinh viên được chia thành các nhóm và đưa ý kiến về vấn đề giảng viên đã đưa ra từ trước. Chiến lược này giúp cho sinh viên phân tích các định nghĩa, ý tưởng, dữ liệu về chủ đề và bàn luận với thầy/cô, qua đó có thể liên kết các ý tưởng và làm rõ vấn đề.

- *Học nhóm - Teamwork Learning (TLM12)**:*** Sinh viên được chia thành những nhóm nhỏ để giải quyết vấn đề được cho, và trình bày kết quả bằng báo cáo hoặc thuyết trình. Trong chương trình học, sinh viên được cung cấp kiến thức căn bản và kĩ năng làm việc nhóm từ năm nhất. Tiếp đó, họ sẽ luyện tập phương pháp này trong những học phần ở các cấp độ khác nhau.

- *Câu hỏi gợi mở - Inquiry (TLM13):* Giảng viên sử dụng các câu hỏi hoặc vấn đề mở và hướng dẫn sinh viên/nhóm sinh viên trả lời từng bước một.

2.7.5. Chiến lược học tập độc lập

- *Dự án nghiên cứu - Research Project (TLM14):* Phương pháp này cho sinh viên khả năng lập kế hoạch, tổ chức, khám phá và giao tiếp về một chủ đề một cách độc lập và còn hơn cả thế, dưới sự hướng dẫn của đội ngũ giản viên trong Khoa. Nó cũng tăng cường động lực học tập và tính chủ động học tập vì sinh viên được quyền lựa chọn điều gì mà họ muốn trình bày. Khoa và trường có thư viện với lượng sách dồi dào và cập nhật là tài nguyên hỗ trợ hữu ích cho việc tự học của sinh viên.

- *Học trực tuyến (TLM15):* Giảng viên và sinh viên dùng các công cụ trực tuyến hỗ trợ quá trình dạy và học.

- *Bài tập - Work Assigment (TLM16):* Sinh viên được yêu cầu phải hoàn thành các bài tập của giảng viên tại nhà. Qua quá trình này, sinh viên sẽ học được cách tự học, cũng như đạt được các kiến thức và kĩ năng.

- *Khác (TLM17):* Các phương pháp khác.

Bảng 2.2 Sự tương thích giữa phương pháp dạy và học và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra		Phương pháp dạy và học
PLO1	**Áp dụng** được các kiến thức nền tảng về kinh doanh, quản lý và pháp luật	TLM 1,2,3,4,6,10,11,13,16

PLO2	**Áp dụng** được các kiến thức nền tảng về kinh tế thị trường trong môi trường toàn cầu hóa để giải quyết các vấn đề thực tiễn	TLM 1,2,3,4,6,10,11,13,15,16
PLO3	**Áp dụng** được các phương pháp và công cụ quản lý nhà nước về kinh tế	TLM 1,2,4,6,11,12,14,15,16
PLO4	**Phân tích, đánh giá** được thực tiễn huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực công trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội	TLM 4,5,6,10,11,12,13,16
PLO5	**Xây dựng và tổ chức thực hiện** chính sách công, cung ứng hàng hóa và dịch vụ công	TLM 4,5,6,10,11,12,13,16
PLO6	**Có năng lực** thuyết trình, giao tiếp và làm việc nhóm	TLM 1,2,,4,5,6,8,11,12,13,14,15
PLO7	**Có năng lực** sử dụng ngoại ngữ trong công việc	TLM 1,2,,4,5,6,7,8,11,12,13,14,15
PLO8	**Có năng lực** sử dụng các phần mềm CNTT chuyên dụng phục vụ cho công việc	TLM1,2,4,8,11,12,13,14,15
PLO9	**Tuân thủ** các chuẩn mực xã hội, đạo đức nghề nghiệp và thực thi trách nhiệm xã hội	TLM1,2,4,8,11,12,13,14,15

2.8. Phương pháp đánh giá

Đánh giá là quá trình ghi lại, lưu trữ và cung cấp thông tin về quá trình học tập của sinh viên. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, thường xuyên và liên tục. Các phương pháp đánh giá được nêu rõ trong chương trình đào tạo này gắn với đề cương chi tiết từng học phần cấu thành nên chương trình đào tạo. Yêu cầu và tiêu chí của từng phương pháp đánh giá của từng học phần được các giảng viên phụ trách học phần đó thiết kế chi tiết và thông báo cho sinh viên vào buổi học đầu tiên.

Sau đây là những phương pháp đánh giá được áp dụng trong chương trình đào tạo chuyên ngành Kinh tế & Quản lý công:

- *Đánh giá chuyên cần - Attendance Check (AM1)*

Cùng với tự học, việc có mặt thường xuyên của sinh viên và những đóng góp từ sinh viên trong suốt môn học cũng thể hiện thái độ của họ tới môn học đó.

- *Đánh giá bài tập - Work Assigment (AM2)*

Sinh viên được yêu cầu làm bài tập liên quan đến bài học trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này có thể được hoàn thành bởi cá nhân hoặc nhóm và được cho điểm dựa theo những tiêu chí đã thông báo từ trước.

- *Thuyết trình - Oral Presentation (AM3)*

Sinh viên được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan tới hoạt động thuyết trình trong giờ học hoặc sau giờ lên lớp. Các hoạt động này được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể (rubrics).

- *Đánh giá hoạt động - Performance test (AM4)*

Sinh viên được yêu cầu thực hiện một số thao tác cụ thể, kỹ thuật theo yêu cầu về kiến thức và kĩ năng của môn học.

- *Nhật kí thực tập - Journal and blogs (AM5)*

Sinh viên viết nhật kí thực tập trong suốt quá trình thực hành để phản ánh hiệu suất và kinh nghiệm trong trải nghiệm học tập. Đây là phương pháp chính để đánh giá sinh viên trong khoá thực tập.

- *Thi viết tự luận - Essay (AM6)*

Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hoặc ý kiến cá nhân về các câu hỏi liên quan đến các yêu cầu tiêu chuẩn của khoá học.

- *Kiểm tra trắc nghiệm - Multiple choice exam (AM7)*

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, tuy nhiên điểm khác biệt là sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

- *Bảo vệ và thi vấn đáp - Oral Exam (AM8)*

Sinh viên được đánh giá thông qua các cuộc phỏng vấn, câu hỏi và câu trả lời trực tiếp. Phương pháp này được sử dụng trong một số học phần để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức và kỹ năng thuyết trình. Tất cả các học phần áp dụng kiểm tra vấn đáp đều có tiêu chuẩn đánh giá (rubrics) và được công bố.

- *Viết báo cáo - Written Report (AM9)*

Sinh viên được đánh giá thông qua các báo cáo, bao gồm nội dung được trình bày trong báo cáo, cách trình bày, hình vẽ/ hình ảnh trong báo cáo.

- *Thuyết trình cá nhân - Oral Presentation (AM10)*

Phương pháp đánh giá này rất giống với phương pháp thuyết trình song là đánh giá tổng kết (summative), được thực hiện định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ hoặc sau khoá học).

- *Đánh giá làm việc nhóm - Teamwork (AM11)*

Đánh giá công việc nhóm được sử dụng khi thực hiện các hoạt động giảng dạy nhóm và được sử dụng để đánh giá kĩ năng làm việc nhóm của sinh viên. Phiếu đánh giá nhóm và tiêu chí đánh giá được công bố rõ.

- *Báo cáo khoá luận - Graduation Thesis/ Report (AM12)*

Trong phương pháp này, sinh viên được đánh giá thông qua bài báo cáo trước Hội đồng đánh giá được nhà trường ra quyết định thành lập trên cơ sở đề xuất của Khoa. Sinh viên thuyết trình báo cáo khóa luận của mình trước Hội đồng, giáo viên phản biện và các thành viên Hội đồng nhận xét và nêu ra các câu hỏi. Sinh viên trả lời trực tiếp câu hỏi tại buổi bảo vệ khóa luận. Phương pháp này được sử dụng trong kỳ thực tập để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức, kỹ năng và thái độ đối với những bạn đủ điều kiện bảo vệ khóa luận theo qui định. Hội đồng đánh giá sẽ cho điểm theo Rubric được cung cấp bởi Khoa/Bộ môn. Điểm đánh giá khóa luận tốt nghiệp là điểm trung bình của các thành viên Hội đồng, được Hội đồng quyết định.

Bảng 2.3 Sự tương thích giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra		**Phương pháp đánh giá**
PLO1	**Áp dụng** được các kiến thức nền tảng về kinh doanh, quản lý và pháp luật	AM 1,2,3,4,7,6,9,10,11
PLO2	**Áp dụng** được các kiến thức nền tảng về kinh tế thị trường trong môi trường toàn cầu hóa để giải quyết các vấn đề thực tiễn	AM 1,2,3,4,6,7,9,10,11
PLO3	**Áp dụng** được các phương pháp và công cụ quản lý nhà nước về kinh tế	AM 1,2,3,4,6,7,11,9,10,11,8

PLO4	**Phân tích, đánh giá** được thực tiễn huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực công trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội	AM 1,2,3,4,6,7,11,9,10,11,8
PLO5	**Xây dựng và tổ chức thực hiện** chính sách công, cung ứng hàng hóa và dịch vụ công	AM 1,2,3,4,6,7,11,9,10,11,
PLO6	**Có năng lực** thuyết trình, giao tiếp và làm việc nhóm	AM 1,2,3,6,7,8
PLO7	**Có năng lực** sử dụng ngoại ngữ trong công việc	AM 1,2,3,4,5
PLO8	**Có năng lực** sử dụng các phần mềm CNTT chuyên dụng phục vụ cho công việc	AM 1,2,3,4,5
PLO9	**Tuân thủ** các chuẩn mực xã hội, đạo đức nghề nghiệp và thực thi trách nhiệm xã hội	AM 1,3,5,6,7,8

2.9. Khung chương trình đào tạo

2.9.1. Cấu trúc chương trình

Bảng 2.4 Các khối kiến thức và tín chỉ

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ		
		Tổng cộng	Trong đó:	
			Bắt buộc	Tự chọn
1	Khối kiến thức đại cương	46	46	-
2	Khối kiến thức khối ngành	30	30	-
3	Khối kiến thức ngành và chuyên ngành	58	45	13
3.1	*Khối kiến thức chung của ngành*	*21*	*15*	*6*
3.2	*Khối kiến thức chuyên ngành*	*27*	*20*	*7*
3.3	*Thực tập cuối khóa*	*10*	*10*	-
Tổng		**134**	**121**	**13**

Khối kiến thức giáo dục đại cương cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng và những kỹ năng chung cơ bản, là tiền đề cho các học phần của khối ngành, ngành

và chuyên ngành trong khung chương trình đào tạo về sau, đồng thời, cũng là tiền đề cho việc học tập nâng cao trình độ cho sinh viên sau khi tốt nghiệp đại học.

Khối kiến thức chung của khối ngành giúp bổ sung kiến thức và kỹ năng chung cơ bản của khối ngành kinh tế và kinh doanh, là tiền đề cho các học phần của ngành và chuyên ngành trong chương trình đào tạo về sau.

Khối kiến thức ngành giúp bổ sung kiến thức và kỹ năng liên quan đến hoạt động kinh tế và quản lý kinh tế, bởi vì nguồn nhân sự, những người làm việc trong những cơ quan quản lý, tổ chức và công ty quốc tế chắc chắn cần được trang bị những kiến thức, kỹ năng và thái độ để làm việc trong một môi trường toàn cầu hóa.

Khối kiến thức chuyên ngành hỗ trợ sinh viên phát triển năng lực chuyên nghiệp (tập trung hơn vào tư duy bậc cao) trong việc xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách công, cung ứng hàng hóa và dịch vụ công, cả về lý thuyết lẫn thực tiễn.

2.9.2. Các học phần

Bảng 2.5 Các học phần và số tín chỉ

TT	Mã học phần	Học phần	Phân bổ thời gian			Tín chỉ
			Lý thuyết	Thực hành	Tổng	
A. Khối kiến thức đại cương						
1.	SMT1005	Triết học Mác-Lênin	34	11	45	3
2.	SMT1006	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	25	5	30	2
3.	SMT1007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	24	6	30	2
4.	SMT1008	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	24	6	30	2
5.	SMT1004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	24	6	30	2
6.	LAW1001	Pháp luật đại cương	21	9	30	2
7.	TOU1001	Giao tiếp trong kinh doanh	30	15	45	3
8.	MIS1002	Tin học ứng dụng trong quản lý	22	23	45	3
9.	MAT1001	Toán ứng dụng trong kinh tế	45	0	45	3
10.	MGT1001	Kinh tế vi mô	36	9	45	3
11.	ECO1001	Kinh tế vĩ mô	35	10	45	3
12.	MGT1002	Quản trị học	30	15	45	3
13.	ENGELE1	English Elementary 1	0	45	45	3

14.	ENGELE2	English Elementary 2	0	60	60	4
15.	ENG2015	English Communication 1	19	26	45	3
16.	ENG2016	English Communication 2	19	26	45	3
17.	ENG2017	English Composition B1	21	9	30	2
		Tổng				**46**
		Giáo dục thể chất				5
		Giáo dục Quốc phòng				4 tuần
B. Khối kiến thức khối ngành						
18.	SMT2001	Lịch sử các học thuyết kinh tế	45	0	45	3
1.	ACC1002	Nhập môn kế toán	30	15	45	3
20.	ECO2002	Kinh tế phát triển	30	15	45	3
21.	IBS2002	Kinh tế quốc tế	40	5	45	3
22.	ECO2004	Kinh tế công	33	12	45	3
23.	BAN2001	Tài chính công	30	15	45	3
24.	ECO2003	Kinh tế môi trường	35	10	45	3
25.	STA2002	Thống kê kinh doanh và kinh tế	33	12	45	3
26.	ECO2001	Quản lý nhà nước về kinh tế	30	15	45	3
27.	ENG3005	Tiếng Anh kinh tế	35	10	45	3
		Tổng				**30**
C. Khối kiến thức ngành và chuyên ngành						
C1. Học phần chung của ngành: 21 tín chỉ gồm 15 tín chỉ bắt buộc và 6 tín chỉ tự chọn ● ***Các học phần bắt buộc***						
28.	ECO3001	Kinh tế vĩ mô nâng cao	30	15	45	3
29.	MGT2001	Kinh tế vi mô nâng cao	24	21	45	3
30.	STA3001	Kinh tế lượng	30	15	45	3
31.	ECO3002	Dự báo phát triển kinh tế - xã hội	31	14	45	3
32.	ECO3003	Lý thuyết trò chơi và tư duy chiến lược	35	10	45	3
		Tổng				**15**

● ***Học phần tự chọn*** ***Chọn ít nhất 6 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:***						
33.	ECO3019	Phương pháp định lượng trong kinh tế	31	14	45	3
34.	ECO3029	Kinh tế số	30	15	45	3
35.	ECO3033	Đầu tư quốc tế và phát triển	30	15	45	3
36.	STA3013	Phân tích và trực quan dữ liệu	30	15	45	3
37.	FIN2001	Thị trường và các định chế tài chính	30	15	45	3
C2. Học phần chuyên ngành: 27 tín chỉ gồm 20 tín chỉ bắt buộc và 6 tín chỉ tự chọn ● ***Các học phần bắt buộc***						
38.	LAW2007	Luật hành chính	25	20	45	3
39.	ECO3004	Kinh tế phát triển nâng cao	30	15	45	3
40.	ECO3005	Phân tích kinh tế - xã hội	27	18	45	3
41.	ECO3028	Chính sách công	30	15	45	3
42.	ECO3014	Kinh tế công nâng cao	30	15	45	3
43.	ECO3026	Quản lý công	30	15	45	3
44.	MIS3024	Chính phủ điện tử	20	10	30	2
		Tổng				**20**
● ***Học phần tự chọn*** ***Chọn ít nhất 7 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:***						
45.	ECO3035	Kinh tế nguồn nhân lực	26	19	45	3
46.	ECO3016	Thẩm định dự án đầu tư	30	15	45	3
47.	ECO3020	Kinh tế vùng	35	10	45	3
48.	BAN3020	Tài chính phát triển	29	16	45	3
49.	RMD3001	Phương pháp nghiên cứu khoa học	15	15	30	2
50.	SMT3027	Hành chính công	24	21	45	3
51.	ECO3021	Dân số và phát triển	20	10	30	2
52.	MKT3030	Marketing công cộng	30	15	45	3
53.	SMT3024	Quan hệ công chúng	26	19	45	3

D. Thực tập tốt nghiệp cuối khóa Sinh viên lựa chọn đăng ký Khóa luận tốt nghiệp hoặc Báo cáo thực tập tốt nghiệp căn cứ vào các điều kiện được quy định theo Quy chế đào tạo hiện hành.			
		Hình thức 1	
54.	ECO4001	Báo cáo thực tập tốt nghiệp	4
		Học bổ sung ít nhất 6 tín chỉ được chọn từ các học phần tự chọn	6
		Hình thức 2	
55.	ECO4002	Khóa luận tốt nghiệp (*)	10

2.10. Hoạt động ngoại khoá

2.10.1. Hoạt động ngoại khóa liên quan tới học phần

Chương trình đào tạo của Khoa có các hoạt động ngoại khóa đa dạng tương ứng với các tiêu chuẩn đầu ra để hỗ trợ sinh viên xây dựng và phát triển các kỹ năng và thái độ. Các hoạt ngoại khoá liên quan đến môn học bao gồm các chuyến đi thực tế, các buổi tọa đàm, hội thảo. Ngoài ra, sinh viên có cơ hội nói chuyện với các cơ quan quản lý, doanh nghiệp về chủ đề liên quan đến nội dung học tập.

2.10.2. Các hoạt động ngoại khoá khác

Bên cạnh chương trình giảng dạy, Khoa Kinh tế cũng tổ chức cho sinh viên nhiều các hoạt ngoại khoá như sau:

- Các hoạt động được tổ chức bởi Liên Chi đoàn Khoa như lễ đón tân sinh viên năm nhất, các chuyến đi tình nguyện (ví dụ: Mùa Yêu thương, chuyến đi tình nguyện ở vùng sâu vùng xa), các cuộc thi học thuật, văn thể mỹ,…
- Hội thảo với các doanh nghiệp và cựu sinh viên.

2.11. Ma trận mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) và các học phần

TT	Mã học phần	Tên học phần	PLO 1	PLO 2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9
Khối kiến thức đại cương											
1	SMT1005	Triết học Mác – Lênin	X					X			X
2	SMT1006	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	X		X			X			X
3	SMT1007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	X		X			X			X
4	SMT1008	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	X					X			X
5	SMT1004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	X		X			X			X
6	LAW1001	Pháp luật đại cương	X		X			X			X
7	TOU1001	Giao tiếp trong kinh doanh	X					X	X	X	X
8	MIS1002	Tin học ứng dụng trong quản lý			X					X	
9	MAT1001	Toán ứng dụng trong kinh tế	X					X		X	
10	MGT1001	Kinh tế vi mô	X	X				X	X		X
11	ECO1001	Kinh tế vĩ mô	X	X	X			X	X		X
12	MGT1002	Quản trị học	X	X				X	X		X
13	ENGELE1	English Elementary 1							X		
14	ENGELE2	English Elementary 2							X		
15	ENG2015	English Communication 1							X		
16	ENG2016	English Communication 2							X		
17	ENG2017	English Composition B1							X		
18	SMT2001	Lịch sử các học thuyết kinh tế	X					X			X
19	ACC1002	Nhập môn kế toán	X					X			X
20	ECO2002	Kinh tế phát triển	X	X	X			X			X
21	IBS2002	Kinh tế quốc tế	X	X				X	X		X
22	ECO2004	Kinh tế công	X	X	X	X		X			X

23	BAN2001	Tài chính công	X	X	X	X		X			X
24	ECO2003	Kinh tế môi trường	X		X	X		X			X
25	STA2002	Thống kê kinh doanh và kinh tế	X			X	X	X		X	X
26	ECO2001	Quản lý nhà nước về kinh tế	X	X	X	X	X	X			X
27	ENG3005	Tiếng Anh kinh tế		X					X		X
28	ECO3001	Kinh tế vĩ mô nâng cao	X	X	X	X		X			X
29	ECO3002	Dự báo phát triển kinh tế - xã hội	X	X	X	X	X	X			X
30	ECO3003	Lý thuyết trò chơi và tư duy chiến lược	X	X				X			X
31	MGT2001	Kinh tế vi mô nâng cao	X	X	X	X	X	X			X
32	STA3001	Kinh tế lượng	X	X	X	X		X		X	X
33	ECO3019	Phương pháp định lượng trong kinh tế	X	X				X		X	X
34	ECO3029	Kinh tế số	X	X	X			X	X	X	X
35	ECO3033	Đầu tư quốc tế và phát triển	X	X	X	X		X	X		X
36	STA3013	Phân tích và trực quan dữ liệu	X	X	X	X		X		X	
37	FIN2001	Thị trường và các định chế tài chính	X	X	X			X	X		X
38	LAW2007	Luật hành chính	X		X		X	X			X
39	ECO3004	Kinh tế phát triển nâng cao	X	X	X	X		X			X
40	ECO3005	Phân tích kinh tế - xã hội	X	X	X	X		X			X
41	ECO3028	Chính sách công	X	X	X	X	X	X			X
42	ECO3014	Kinh tế công nâng cao	X	X	X	X		X			X
43	ECO3026	Quản lý công	X	X	X	X	X	X			X
44	MIS3024	Chính phủ điện tử	X	X	X			X		X	X
45	ECO3035	Kinh tế nguồn nhân lực	X	X	X			X			X
46	ECO3016	Thẩm định dự án đầu tư	X	X	X	X		X			X
47	ECO3020	Kinh tế vùng	X	X	X	X		X			X
48	BAN3020	Tài chính phát triển	X	X	X			X			X

49	RMD3001	Phương pháp nghiên cứu khoa học	X	X	X	X	X	X	X	X	X
50	SMT3027	Hành chính công	X	X				X			X
51	ECO3021	Dân số và phát triển	X	X	X			X			X
52	MKT3030	Marketing công cộng	X	X	X			X			X
53	SMT3024	Quan hệ công chúng và giao tiếp công vụ	X		X			X			X
54	ECO4005	Báo cáo thực tập tốt nghiệp	X	X	X	X	X	X	X	X	X
55	ECO4006	Khóa luận tốt nghiệp	X	X	X	X	X	X	X	X	X

2.12. Lộ trình đào tạo

Bảng 2.6 Lộ trình đào tạo chuyên ngành Kinh tế & Quản lý công

Bước 1	Bước 2	Bước 3	Bước 4	Bước 5	Bước 6	
[LAW1001] Pháp Luật Đại Cương (2)		[LAW2007] Luật hành chính (3)			Thực tập tốt nghiệp (10): Chọn 01 trong 02 hình thức	
[MIS1002] Tin học ứng dụng trong quản lý (3)		[SMT3027] TC: Hành chính công (3)				
[MGT1002] Quản Trị Học	[TOU1001] Giao tiếp trong kinh doanh					
		[ECO3028] Chính sách công (3)	[ECO3026] Quản lý công (3)			
[MGT1001] Kinh Tế Vi Mô (3)	[MGT2001] Kinh tế vi mô nâng cao (3)		[MIS3024] Chính phủ điện tử (3)		[ECO4005] Báo cáo thực tập tốt nghiệp (4) và học bổ sung các học phần tự chọn (6)	[ECO4006] Khoa luận tốt nghiệp (10)
	[ACC1002] Nhập môn kế toán (3)					
	[IBS2002] Kinh tế quốc tế 1 (3)	[FIN2001] TC:Thị trường và các định chế tài chính (3)	[ECO3033] TC: Đầu tư quốc tế và phát triển (3)			
	[ECO2003] Kinh tế môi trường (3)		[ECO3029] TC: Kinh tế số (3)			
	[ECO2004] Kinh tế công (3)	[ECO3014] Kinh tế công nâng cao (3)				
[ECO1001] Kinh Tế Vĩ Mô (3)		[ECO3035] TC: Kinh tế nguồn nhân lực (3)				
	[ECO3001] Kinh tế vĩ mô nâng cao (3)					
	[ECO2002] Kinh tế phát triển (3)	[ECO3004] Kinh tế phát triển nâng cao (3)	[BAN3020] TC:Tài chính phát triển (3)			
			[ECO3005] Phân tích kinh tế xã hội (3)			
		[ECO3020] TC: Kinh tế vùng (3)	[MKT3030] TC: Marketing công cộng (3)			
		[ECO3021] TC: Dân số và phát triển (3)				
	[ECO2001] Quản lý nhà nước về kinh tế (3)	[SMT3024] TC: Quan hệ công chúng và giao tiếp công vụ (3)		[RMD3001] TC: Phương pháp nghiên cứu khoa học (2)		
		[BAN2001] Tài chính công (3)	[ECO3016] TC: Thẩm định dự án đầu tư (3)			
[MAT1001] Toán cao ứng dụng trong Kinh Tế (3)	[STA2002] Thống kê kinh doanh và kinh tế (3)	[ECO3002] Dự báo phát triển kinh tế - xã hội (3)				
		[ECO3003] Lý thuyết trò chơi và tư duy chiến lược (3)				
		[ECO3019] TC: Phương pháp định lượng trong kinh tế (3)				
		[STA3001] Kinh tế lượng (3)	[STA3004] TC: Phân tích và trực quan dữ liệu (3)			
[SMT1005] Triết học Mác – Lênin (3)	[SMT1006] Kinh tế chính trị Mác – Lênin (2)	[SMT2001] Lịch sử các học thuyết kinh tế (3)	[SMT1004] Tư tưởng Hồ Chí Minh (2)			
	[SMT1007] Chủ nghĩa xã hội khoa học (2)	[SMT1008] Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (2)				
[ENGELE1] English Elementary 1 (3)	[ENG2015] English Communication 1 (3)					
[ENGELE2] English Elementary 2 (4)	[ENG2016] English Communication 2 (3)	[ENG2017] English Composition B1 (2)	[ENG3005] Tiếng Anh kinh tế (3)			

Ghi chú:

- **Khối kiến thức đại cương**
- **Khối kiến thức khối ngành**
- **Khối kiến thức ngành**
- **Khối kiến thức chuyên ngành**

TC: Học phần tự chọn

Trong dấu [….]: Mã học phần

Trong dấu (….): Số tín chỉ

2.13. Đối sánh với một số chương trình đào tạo trong và ngoài nước

Học phần ngành và chuyên ngành / Chương trình đào tạo	Kinh tế vĩ mô nâng cao	Dự báo phát triển kinh tế - xã hội	Lý thuyết trò chơi và tư duy chiến lược	Kinh tế vi mô nâng cao	Kinh tế lượng	Phương pháp định lượng trong kinh tế	Kinh tế số	Đầu tư quốc tế & phát triển	Phân tích và trực quan dữ liệu	Thị trường và các định chế tài chính	Luật hành chính	Kinh tế phát triển nâng cao	Phân tích kinh tế - xã hội	Chính sách công	Kinh tế công nâng cao	Quản lý công	Chính phủ điện tử	Kinh tế nguồn nhân lực	Thẩm định dự án đầu tư	Kinh tế vùng	Tài chính phát triển	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Hành chính công	Dân số và phát triển	Marketing công cộng	Quan hệ công chúng và giao tiếp công
Chương trình 1	C	X	C	C	X		C	C			X	C		X	X	X		X	X	C		X	X	X	C	X
Chương trình 2		C			X	C				C	X	C	C	X		X		C		C	C	X			X	
Chương trình 3					C		C	C		C	X	C	C	X	X	X		C	X		C	X	X	X	X	C
Chương trình 4	C	C		C	X			C		X	C		C	X		X	C		X	C	X	X		C	C	
Chương trình 5		C			X	C		C		X		C		X		X					X	X		C	C	

C (Close): Học phần có nội dung gần X: Học phần có nội dung tương thích

Chương trình 1: Chương trình Kinh tế và Quản lý công - Trường Đại học Kinh tế – Luật, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (https://www.uel.edu.vn/ArticleId/bbe890a9-60d9-4fc1-a8d0-9b03e75549d7/kinh-te-va-quan-ly-cong)

Chương trình 2: Chương trình Quản lý công - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (https://khql.neu.edu.vn/vi/e-pmp-2566/gioi-thieu-chuong-trinh-e-pmp)

Chương trình 3: Chương trình Quản lý công - Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh (http://sog.ueh.edu.vn/quan-ly-cong-van-bang-1/)

Chương trình 4: Economics and Public Policy - University of Queensland (https://my.uq.edu.au/programs-courses/program.html?acad_prog=5588)

Chương trình 5: Economics BSc - The University of Nottingham (https://www.nottingham.ac.uk/ugstudy/course/Economics-BSc)

2.14. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Chương trình đào tạo ngành Kinh tế (chuyên ngành Kinh tế & Quản lý công) được áp dụng từ năm 2010.

Quá trình giảng dạy được thiết kế dựa trên cấu trúc của chương trình, ý kiến đóng góp từ các giảng viên trong Khoa và các yêu cầu cụ thể cho từng học phần. Đối với các môn học tự chọn, Khoa hướng dẫn sinh viên chọn các Mô-đun phù hợp nhất để thích ứng với các điều kiện thực tế và các yêu cầu xã hội.

Trưởng khoa chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn quá trình xây dựng và phát triển các đề cương chi tiết học phần để phù hợp với mục tiêu, nội dung, tiêu chuẩn nhập học và nhu cầu của sinh viên và xã hội.

Cấu trúc chương trình luôn được xem xét và cập nhật hàng năm để phù hợp với những thay đổi. Cứ sau 2 năm, bản mô tả chương trình đào tạo được xem xét và có thể có những thay đổi cho phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan.

Phần 3. MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC HỌC PHẦN

3.1. STM1005 - Triết học Mac-Lenin (Marxits-Leninist philosophy)

Số tín chỉ: **3 tín chỉ**

Học phần điều kiện học trước: **Không**

Học phần gồm 3 chương, ngoài phần giới thiệu vấn đề chung của triết học, học phần chủ yếu cung cấp những kiến thức cơ bản về Triết học Mác-Lênin: điều kiện ra đời, khái niệm; vật chất và ý thức; các nguyên lý, quy luật, cặp phạm trù của phép biện chứng duy vật; Lý luận nhận thức; Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội; giai cấp và đấu tranh giai cấp; nhà nước và cách mạng; tồn tại xã hội và ý thức xã hội; con người và vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân.

3.2. SMT1006 - Kinh tế chính trị Mác-Lenin (Political economics of Marxism – Leninism)

Số tín chỉ: **2 tín chỉ**

Học phần điều kiện học trước: **SMT1005 - Triết học Mác-Lênin**

Học phần được kết cấu thành 2 phần chính:

Một là, nghiên cứu các vấn đề kinh tế chính trị của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong cả hai giai đoạn là tự do cạnh tranh và giai đoạn độc quyền.

Hai là, nghiên cứu các vấn đề về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

3.3. SMT1007 - Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific socialism)

Số tín chỉ: **2 tín chỉ**

Học phần điều kiện học trước: **SMT1005 - Triết học Mác - Lênin**

Học phần được kết cấu thành hai phần chính:

- Một là, nghiên cứu những vấn đề cốt lõi nhất về Chủ nghĩa xã hội khoa học, một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác - Lênin.

- Hai là, nghiên cứu những vấn đề chính trị - xã hội của Việt Nam liên quan đến chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

3.4. SMT1008 - Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam (History of Vietnamese communist party)

Số tín chỉ: **2 tín chỉ**

Học phần điều kiện học trước: **Không**

Ngoài chương nhập môn và kết luận, học phần có 3 chương đề cập đến những tri thức khoa học về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018); Một số bài học lớn về sự lãnh đạo của Đảng. Qua đó, khẳng định những thành công, ưu điểm, nêu lên hạn chế, kinh nghiệm trong tiến trình lãnh đạo cách mạng của Đảng.

3.5. SMT1004 - Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh's ideology)

Số tín chỉ: **2 tín chỉ**

Học phần điều kiện học trước: **SMT1005 - Triết học Mác-Lênin**

Tư tưởng Hồ Chí Minh là môn khoa học cung cấp những kiến thức cơ bản về tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh với ý nghĩa là sự vận dụng sáng tạo lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể Việt Nam, đồng thời là cơ sở lý luận trực tiếp trong việc hoạch định đường lối cách mạng Việt Nam từ 1930 đến nay. Học phần này giúp sinh viên hiểu được một cách tương đối đầy đủ và có hệ thống về bối cảnh lịch sử - xã hội, cơ sở hình thành, phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh; Các nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về: Vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH; …. Trên cơ sở đó góp phần giúp sinh viên hình thành lập trường khoa học và cách mạng, kiên định con đường mà Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã lựa chọn.

3.6. LAW1001 - Pháp luật đại cương (General law)

Số tín chỉ: **2 tín chỉ**

Học phần điều kiện học trước: **Không**

Học phần Pháp luật đại cương được thiết kế nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản nhất về Nhà nước và Pháp luật.

Nội dung cơ bản của học phần bao gồm: Những vấn đề lí luận cơ bản về nhà nước và pháp luật, Bộ máy nhà nước, Quy phạm pháp luật và Quan hệ pháp luật, Vi phạm pháp luật, Hệ thống pháp luật, Ý thức pháp luật, Pháp chế xã hội chủ nghĩa, Pháp luật về phòng chống tham nhũng.

3.7. TOU1001 - Giao tiếp kinh doanh (Business communication)

Số tín chỉ: **3 tín chỉ**

Học phần điều kiện học trước: **Không**

- Học phần được thiết kế nhằm hướng đến
- Thứ nhất: cung cấp những kiến thức nền tảng căn bản của nghệ thuật giao tiếp trong kinh doanh.
- Thứ hai: cung cấp các nguyên tắc và hướng dẫn vận dụng các kỹ năng cơ bản của giao tiếp để người học có khả năng thực hành giao tiếp trong kinh doanh một cách hiệu quả, có đạo đức và đúng pháp luật.
- Thứ ba: cung cấp các nguyên tắc và hướng dẫn vận dụng các kỹ năng giao tiếp trong môi trường làm việc: từ khi phỏng vấn cho đến khi hoà nhập vào môi trường làm việc
- Học phần gồm 8 chương. Mỗi một chương đều có đầy đủ các phần: Mục tiêu chương, nội dung chương, tình huống thực tế, bài tập tình huống, tóm tắt chương và câu hỏi ôn tập.

3.8. MIS1002 – Tin học ứng dụng trong quản lý (Applied it in office informatics)

Số tín chỉ: **3 tín chỉ**

Học phần điều kiện học trước: **Không**

Học phần trang bị cho người học các kiến thức cốt lõi về Công nghệ thông tin và truyền thông cần thiết cho quá trình học tập, nghiên cứu và ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh, bao gồm: kiến thức về an toàn và bảo mật thông tin cá nhân và doanh nghiệp; kiến thức cơ bản về các công nghệ mới trong xu thế chuyển đổi số; đồng thời cập nhật các xu hướng công nghệ hiện đại ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh; các kỹ năng quản lý công việc và làm việc nhóm trên môi trường mạng Internet;

Học phần cũng trang bị cho người học các kỹ năng về thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu ứng dụng trong các hoạt động kinh tế và kinh doanh; các kỹ năng soạn thảo và xây

dựng các báo cáo chuyên nghiệp;

3.9. MAT1001 - Toán ứng dụng trong kinh tế (Advanced mathematics and applications in economics and business)

Số tín chỉ: **3 tín chỉ**

Học phần điều kiện học trước: **Không**

Học phần Toán ứng dụng trong kinh tế cung cấp cho sinh viên các công cụ toán học cơ bản bao gồm: hàm số, dãy số, chuỗi số, ma trận, hệ phương trình, hệ bất phương trình, vi tích phân, phương trình vi phân, phương trình sai phân, và các ứng dụng của các công cụ toán này trong việc giải thích, phân tích và giải quyết các vấn đề quan trọng trong kinh tế và kinh doanh. Giúp sinh viên hiểu rõ bản chất, ý nghĩa của hệ thống các công cụ toán học cơ bản bao gồm lý thuyết ma trận, hệ phương trình, đạo hàm, tích phân, ... là nền tảng để giải thích các hiện tượng và quá trình kinh tế và kinh doanh. Trang bị cho sinh viên kỹ năng ứng dụng các công cụ toán học hữu dụng để giải thích bản chất, mô hình hóa và giải quyết các vấn đề thực tiễn dưới góc độ logic toán học, đồng thời giúp sinh viên có khả năng phân tích, đánh giá các kết quả đạt được, sau đó vận dụng vào các hiện tượng kinh tế và kinh doanh.

3.10. MGT1001 - Kinh tế vi mô (Microeconomics)

Số tín chỉ: **3 tín chỉ**

Học phần điều kiện học trước: **Không**

Môn học này phân tích hành vi của các tác nhân kinh tế khi tham gia vào thị trường. Người học sẽ nghiên cứu cầu thị trường và hành vi của người tiêu dùng; cung thị trường và hành vi của người bán cùng với các quyết định về giá và sản lượng sản xuất khi doanh nghiệp tham gia trong các hình thái thị trường với mức độ cạnh tranh khác nhau. Môn học cũng phân tích hành vi can thiệp của nhà nước vào thị trường và sự ảnh hưởng của những can thiệp này lên người mua, người bán cũng như tổng thể thị trường.

3.11. ECO1001 - Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)

Số tín chỉ: **3 tín chỉ**

Học phần điều kiện học trước: **Không**

Học phần Kinh tế học vĩ mô cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sự vận hành của nền kinh tế thị trường trong môi trường toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, giúp

sinh viên hiểu được các biến số vĩ mô chủ yếu, cơ chế hoạt động của các thị trường, cách thức xã hội sử dụng các nguồn lực khan hiếm trong quá trình sản xuất và phân phối nhằm thỏa mãn tốt nhất nhu cầu của con người; từ đó có thể lý giải về các biến động kinh tế cũng như tác động của các chính sách của chính phủ đối với nền kinh tế.

3.12. MGT1002 - Quản trị học (Management)

Số tín chỉ: **3 tín chỉ**

Học phần điều kiện học trước: **Không**

Nhà quản trị ở bất kỳ tổ chức nào (kinh doanh, phi kinh doanh) và ở bất cứ lĩnh vực chức năng nào (nguồn nhân lực, sản xuất, tài chính, marketing…) đều thực thi hoạt động quản trị thông qua tiến trình, bao gồm: hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra. Học phần này cung cấp kiến thức để người học hiểu rõ công việc nhà quản trị thực hiện tiến trình quản trị để đạt mục tiêu một cách hữu hiệu và hiệu quả trong bối cảnh môi trường mà nó hoạt động.

3.13. ENGELE1 - English Elementary 1

Số tín chỉ: **3 tín chỉ**

Học phần điều kiện học trước: **Không**

Học phần này được thiết kế tích hợp giữa 4 kỹ năng: Nghe, Nói, Đọc, Viết và các bài tập Ngữ pháp, Từ vựng, Luyện âm. Nội dung học phần được trình bày trong 5 bài học (5 units), mỗi unit gồm các bài học nhỏ (lessons) về các kỹ năng sử dụng từ vựng và nghe hiểu (với các dạng bài tập trắc nghiệm, hoàn thành câu/ sơ đồ/ bảng biểu); kĩ năng đọc hiểu (với các dạng trắc nghiệm, nối thông tin, trả lời ngắn, hoàn thành sơ đồ); kỹ năng thảo luận, trình bày quan điểm cá nhân trong những tình huống cụ thể; kĩ năng viết (với các bài tập ngữ pháp và viết như hoàn thành câu, viết câu, viết đoạn văn ngắn về cá nhân, viết quảng cáo ngắn, viết email ngắn, mô tả một địa điểm ưa thích, viết các chỉ dẫn, hướng dẫn…) ở mức độ bậc 1 trong cấp độ sơ cấp. Sau mỗi bài học, sinh viên được luyện tập, thực hành với các tài liệu cho hình thức học trực tiếp và nguồn tài nguyên thực hành trực tuyến. Học phần này giúp sinh viên có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật, các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể. Sinh viên có thể tự giới thiệu bản thân và người khác; có thể trả lời thông tin về bản thân như nơi sinh sống, gia đình và bạn bè. Sinh viên có thể giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm, rõ ràng.

3.14. ENGELE2 - English Elementary 2

Số tín chỉ: **3 tín chỉ**

Học phần điều kiện học trước: **ENGELE2 - English Elementary 1**

Học phần này được thiết kế tích hợp giữa 4 kỹ năng: Nghe, Nói, Đọc, Viết và các bài tập Ngữ pháp, Từ vựng, Luyện âm. Nội dung học phần được trình bày trong 6 bài học (6 units), mỗi unit gồm các bài học về các kỹ năng sử dụng từ vựng; kĩ năng nghe hiểu (nghe hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản với các dạng bài tập trắc nghiệm, hoàn thành câu/ sơ đồ/ bảng biểu); kĩ năng đọc hiểu (đọc hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản với dạng bài tập trắc nghiệm, nối thông tin, trả lời ngắn); kỹ năng nói (rao đổi thông tin về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày, mô tả đơn giản về bản thân, môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu); kĩ năng viết (với các dạng bài tập ngữ pháp và viết (hoàn thành câu, viết câu, viết đoạn văn ngắn về gia đình, điều kiện sống, ghi chú, email, một tin nhắn cảm ơn, biết cách viết một blog cá nhân về du lịch, tin nhắn qua mạng, bình luận về một số chủ đề: học tập, giải trí, ngoại hình, thời trang…) Sau mỗi bài học, sinh viên được luyện tập, thực hành với các tài liệu cho hình thức học trực tiếp và nguồn tài nguyên thực hành trực tuyến.

3.15. ENG2015 - English Communication 1

Số tín chỉ: **3 tín chỉ**

Học phần điều kiện học trước: **ENGELE2 - English Elementary 2**

Môn học này tích hợp các kỹ năng Nghe Nói Đọc tiếng Anh nhằm cung cấp cho người học cơ hội phát triển năng lực tiếng Anh ở trình độ B1 theo khung chuẩn năng lực ngoại ngữ của châu Âu. Giáo trình chính sử dụng cho môn học có nguồn ngữ liệu xác thực, đa dạng về chủ đề và bao gồm nhiều hoạt đông giao tiếp phong phú. Do vậy, sinh viên được trang bị nhiều phương tiện ngôn ngữ tiếng Anh để giao tiếp, diễn đạt ý tưởng ở nhiều chủ đề khác nhau và nâng cao kỹ năng hợp tác, tư duy sáng tạo. Đặc biệt, môn học này còn tập trung giúp người học biết cách sử dụng và luyện tập thuần thục các kỹ thuật, chiến lược cơ bản trong kỹ năng thuyết trình. Nhờ vậy, người học có thể phát triển sự tự tin và lưu loát diễn đạt ý tưởng của mình trước đám đông..

3.16. ENG2016 - English Communication 2

Số tín chỉ: **3 tín chỉ**

Học phần điều kiện học trước: **ENG2015 - English communication 1**

Học phần này tích hợp các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Anh nhằm trang bị cho người học nền tảng và kĩ năng ngôn ngữ ở trình độ B1 theo khung chuẩn năng lực ngoại ngữ của châu Âu. Trong đó, dựa vào các nguồn tư liệu hiện đại và sát với tình hình kinh tế - xã hội, sinh viên sẽ xây dựng được năng lực ngôn ngữ và phát triển những kĩ năng ngôn ngữ được ứng dụng trong các tình huống xã hội thực tế để đưa ra ý kiến cá nhân cũng như phát triển khả năng biện luận. Bên cạnh đó, kĩ năng thuyết trình cũng được bổ sung vào học phần này nhằm giúp sinh viên có thể tự tin trình bày ý tưởng của mình một cách lưu loát bằng tiếng Anh.

3.17. ENG2017 - English Composition B1

Số tín chỉ: **2 tín chỉ**

Học phần điều kiện học trước: **ENGELE2 - English Elementary 2**

Học phần gồm 11 đơn vị bài học được xây dựng với thời lượng 2 tiết/1đơn vị bài học nhằm mục đích giúp người học hệ thống lại các dạng bài tập thường gặp trong một bài thi Viết cấp độ B1 khung Châu Âu. Mỗi đơn vị bài học gồm phần hướng dẫn kỹ thuật làm bài kèm các bài tập thực hành, củng cố tại lớp và phần đề xuất tài liệu tự học thêm ngoài giờ học ở lớp.

3.18. SMT2001 - Lịch sử các học thuyết kinh tế

Số tín chỉ: **3 tín chỉ**

Học phần điều kiện học trước: **Không**

Học phần Lịch sử các học thuyết kinh tế giới thiệu lịch sử hình thành và nội dung cơ bản của các lý thuyết kinh tế của các trường phái lý luận kinh tế, các nhà kinh tế học tiêu biểu trong thời kỳ hình thành của khoa học kinh tế: trường phái Trọng Thương; với thời kỳ chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh: trường phái Trọng Nông, Kinh tế học cổ điển, hậu cổ điển, tân cổ điển; với thời kỳ chủ nghĩa tư bản hiện đại: trường phái Keynes, chủ nghĩa tự do mới, kinh tế học trường phái chính hiện đại; các lý thuyết kinh tế phi tư sản: kinh tế học tiểu tư sản, chủ nghĩa xã hội không tưởng, kinh tế học Mác - Lênin và một số các lý thuyết tiêu biểu về tăng trưởng và phát triển kinh tế.

3.19. ACC1002 - Nhập môn kế toán (Introduction to accounting)

Số tín chỉ: **3 tín chỉ**

Học phần điều kiện học trước: **MGT1001 – Kinh tế vi mô**

Kế toán nhằm cung cấp thông tin tài chính phục vụ cho việc ra quyết định của tổ chức. Hiểu biết và áp dụng những kiến thức căn bản của kế toán tổ chức không chỉ có ý nghĩa đối với người học mà cho các bên có liên quan. Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về ghi nhận và trình bày thông tin kế toán. Học phần nhấn mạnh đến các bước cơ bản của quy trình kế toán, từ nhận diện và ghi nhận giao dịch kinh doanh đến tổng hợp và báo cáo thông tin trong báo cáo tài chính.

3.20. ECO2002 - Kinh tế phát triển (Development economics)

Số tín chỉ: **3 tín chỉ**

Học phần điều kiện học trước: **ECO1001 – Kinh tế vĩ mô**

Học phần Kinh tế phát triển cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các vấn đề tăng trưởng và phát triển bao gồm: các lý thuyết về tăng trưởng và phát triển kinh tế, các mô hình phát triển kinh tế, các nguồn lực quyết định trong tăng trưởng và phát triển kinh tế, các tiến trình tăng trưởng kinh tế và mối quan hệ thực tiễn giữa tăng trưởng và phát triển.

3.21. IBS2002 - Kinh tế quốc tế (International economics)

Số tín chỉ: **3 tín chỉ**

Học phần điều kiện học trước: **ECO1001 – Kinh tế vĩ mô**

Môn học tập trung giới thiệu đặc trưng các quan hệ kinh tế quốc tế chủ yếu, lý thuyết thương mại, đầu tư và dịch chuyển lao động quốc tế, chính sách thương mại, liên kết kinh tế quốc tế và các vấn đề cơ bản của kinh tế tiền tệ quốc tế như cán cân thanh toán quốc tế, thị trường ngoại hối và hệ thống tiền tệ quốc tế. Sinh viên có thể đào sâu được kiến thức về cơ sở, mô thức và lợi ích của các luồng vận động hàng hóa, dịch vụ, tài sản, các phương tiện tiền tệ giữa các quốc gia và vai trò của chính phủ, đồng thời phát triển được các kỹ năng cần thiết trong nhận thức ảnh hưởng của môi trường kinh doanh phạm vi quốc tế.

3.22. ECO2004 - Kinh tế công (Public economics)

Số tín chỉ: **3 tín chỉ**

Học phần điều kiện học trước: **Không**

Học phần cung cấp cho sinh viên nền tảng kiến thức về xu hướng vận động của khu vực công trong nền kinh tế thị trường, trong đó tập trung vào kinh tế học phúc lợi, huy động và phân bổ nguồn lực có khả năng nâng cao hiệu quả kinh tế, đạt được các mục tiêu xã hội thông qua các chính sách, cung cấp hàng hóa – dịch vụ công và lựa chọn công cộng.

3.23. BAN2001 - Tài chính công (Public finance)

Số tín chỉ: **3 tín chỉ**

Học phần điều kiện học trước: **ECO1001 – Kinh tế vĩ mô**

Môn học tập trung nghiên cứu vai trò của chính phủ nói chung và vai trò của tài chính công nói riêng trong việc tạo lập một thị trường tự do cạnh tranh và khắc phục các khuyết tật của thị trường; qua đó khai thác, phân bổ và sử dụng hợp lí các nguồn lực nhằm tạo ra sự hiệu quả kinh tế nhưng vẫn đảm bảo công bằng trong xã hội. Kiến thức cơ bản bao gồm: hiệu quả và công bằng, ngoại tác, hàng hóa công và chi tiêu công, phân tích lợi ích – chi phí của dự án công và sự tác động của thuế đến nền kinh tế.

3.24. ECO2003 - Kinh tế môi trường (Environmental economics)

Số tín chỉ: **3 tín chỉ**

Học phần điều kiện học trước: **MGT1001 – Kinh tế vi mô**

Kinh tế môi trường cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về mối quan hệ giữa khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên, chất lượng môi trường và hành vi ứng xử của các cá nhân, tổ chức và xã hội dưới góc độ kinh tế – xã hội. Môn học này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kinh tế và môi trường và cách thức vận dụng nó để giải quyết các vấn đề môi trường hiện nay cũng như biết cách quản lý, khai thác, sử dụng tối ưu nguồn tài nguyên thiên nhiên ở hiện tại và trong tương lai.

3.25. STA2002 - Thống kê kinh doanh và kinh tế (Statistics for business and economics)

Số tín chỉ: **3 tín chỉ**

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần cung cấp một cách có hệ thống kiến thức và kỹ năng về việc ứng dụng các phương pháp thống kê nhằm thu thập, tổ chức, trình bày, phân tích và diễn giải dữ liệu về các hiện tượng kinh tế và kinh doanh. Các chủ đề của học phần bao gồm: giới thiệu các ứng dụng của thống kê và các thuật ngữ chuyên môn; mô tả dữ liệu chéo; biến ngẫu nhiên và phân phối xác suất của biến ngẫu nhiên; lấy mẫu và ước lượng các tham số của tổng thể từ dữ liệu mẫu; kiểm định các giả thuyết về tổng thể; phân tích mối liên hệ giữa các hiện tượng, phân tích dữ liệu thời gian và dự đoán, phương pháp tính các chỉ số, phân tích phương sai trên các mô hình thiết kế thực nghiệm.

3.26. ECO2001 - Quản lý Nhà Nước về kinh tế (State's economic management)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: ECO1001 – Kinh tế vĩ mô

Học phần này cung cấp kiến thức để người học hiểu rõ những vấn đề lý thuyết và thực tiễn có liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước về kinh tế. Bao gồm: Các khái niệm và mục tiêu quản lý nhà nước về kinh tế; Nguyên tắc và công cụ quản lý nhà nước về kinh tế; Chức năng và phương pháp quản lý của nhà nước về kinh tế, Thông tin và quyết định trong quản lý nhà nước về kinh tế; Tổ chức bộ máy và cán bộ quản lý nhà nước về kinh tế.

3.27. ENG3005 - Tiếng Anh trong kinh tế (English for economics)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Tiếng Anh trong Kinh tế là môn tiếng Anh tích hợp các kỹ năng ngôn ngữ phù hợp cho sinh viên ở trình độ trung cấp. Học phần này bao quát những khái niệm ngôn ngữ cơ bản về cấu trúc, hoạt động của một nền kinh tế như các chỉ số kinh tế, các ngành kinh tế, chu kỳ kinh tế ; các kiến thức về cơ cấu doanh ngiệp, hoạt động đầu tư của doanh nghiệp. Qua đó giúp người học có thể diễn đạt và thảo luận các ý nghĩa này bằng tiếng Anh. Ngoài ra, sinh viên còn có cơ hội thực hành các kỹ năng nghe, nói: mô tả xu hướng tăng trưởng, điều hành và tham gia hội họp. Đặc biệt, học phần này còn hướng dẫn người học cách viết báo cáo tài chính và báo cáo tổng quát.

3.28. ECO3001 - Kinh tế vĩ mô nâng cao (Advanced Macroeconomics)

Số tín chỉ: **3 tín chỉ**

Học phần điều kiện học trước: **ECO1001 – Kinh tế vĩ mô**

Học phần giới thiệu cho sinh viên những kiến thức mở rộng và sâu hơn về kinh tế học vĩ mô, giúp sinh viên hiểu được cách thức tạo ra sản lượng, phân bổ nguồn lực và phân phối thu nhập của nền kinh tế; Cơ chế vận hành của nền kinh tế trong ngắn hạn và dài hạn; Mối quan hệ giữa các biến số vĩ mô và tác động của các chính sách vĩ mô đối với nền kinh tế trong ngắn hạn.

3.29. ECO3002 - Dự báo phát triển kinh tế -xã hội (Social and economic development forecast)

Số tín chỉ: **3 tín chỉ**

Học phần điều kiện học trước: **Không**

Học phần cung cấp cho sinh viên một cách có hệ thống những kiến thức cơ bản về khoa học dự báo phát triển kinh tế - xã hội gồm: Khái niệm, đối tượng nghiên cứu, bản chất, chức năng, cơ sở khoa học của dự báo, các nguyên tắc trong dự báo. Trọng tâm học phần là nghiên cứu các phương pháp dự báo: Phương pháp ngoại suy xu thế, phương pháp chỉ số mùa vụ, phương pháp mô hình hóa, phương pháp chuyên gia...với sự hỗ trợ công cụ và ứng dụng của các phần mềm để thực hiện dự báo. Đồng thời sử dụng các phương pháp cơ bản kết hợp với các phương pháp dự báo đặc thù để dự báo cho những đối tượng kinh tế cụ thể.

3.30. ECO3003 - Lý thuyết trò chơi và tư duy chiến lược (Game theory and principle of strategy)

Số tín chỉ: **3 tín chỉ**

Học phần điều kiện học trước: **MAT1001 - Toán ứng dụng trong kinh tế**

Nội dung của môn học cung cấp cho sinh viên cơ sở lý thuyết của quá trình ra quyết định; tư duy chiến lược sử dụng các lý thuyết về trò chơi, lý thuyết về sự cân bằng của thị trường. Cụ thể: quá trình ra quyết định khi có nhiều yếu tố tương tác qua lại lẫn nhau và không một quyết định nào được đưa ra mà hoàn toàn độc lập với các quyết định khác. Ngoài ra môn học còn tìm hiểu kĩ hơn về trò chơi đồng thời, trò chơi tuần tự, trò chơi

Bayes… cũng như sự bắt tay của các tập đoàn kinh tế để gây ảnh hưởng đến thị trường và nền kinh tế.

3.31. MGT2001 - Kinh tế vi mô nâng cao (Advanced Microeconomics)

Số tín chỉ: **3 tín chỉ**

Học phần điều kiện học trước: **MGT – Kinh tế vi mô**

Nội dung môn học gồm 2 phần. Phần 1, giới thiệu sơ lược lại vi mô 1 ứng dụng trong thực tế và giải bài tập. Phần 2, vi mô ứng dụng tập trung vào giải thích các mô hình, công cụ cho các môn học ngành kinh tế. Nội dung môn học cụ thể gồm: 10 chương; trong đó từ chương 1 đến chương 5 ôn tập lại kiến thức kinh tế vi mô 1 ứng dụng tình huống thực tế, chương 6 giới thiệu về thị trường nguồn lực và xem xét ngoại ứng xảy ra trong thị trường (chương 7), chương 8 nghiên cứu việc lựa chọn trong điều kiện bất định, chương 9 phối hợp các mô hình kinh tế trong nghiên cứu cân bằng tổng thể và chương 10 tập trung nghiên cứu lý thuyết trò chơi. Bên cạnh sinh viên ứng dụng lý thuyết cung – cầu trong thực tế thông qua bài tập khởi nghiệp (start-up).

3.32. STA3001 - Kinh tế lượng (Econometrics)

Số tín chỉ: **3 tín chỉ**

Học phần điều kiện học trước: **MAT1001 - Toán ứng dụng trong kinh tế**

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản của phân tích hồi qui xây dựng các mô hình kinh tế lượng trong nghiên cứu mối quan hệ thực tế giữa các biến kinh tế và kinh doanh, bao gồm: Phương pháp luận kinh tế lượng, mô hình hồi qui và các kỹ thuật ước lượng, phân tích và dự báo trên cơ sở mô hình hồi qui một phương trình theo các dạng khác nhau. Các vấn đề vi phạm giả thiết có thể gặp phải trong mô hình hồi qui: Bản chất, nguyên nhân, hậu quả, cách phát hiện và biện pháp khắc phục. Kiểm định và lựa chọn mô hình kinh tế lượng tốt nhất hỗ trợ một cách có hiệu quả trong việc ra quyết định quản lý ở tầm vĩ mô và vi mô. Ngoài ra học phần còn giới thiệu và hướng dẫn sử dụng các phần mềm ứng dụng trong kinh tế lượng.

3.33. ECO3019 - Phương pháp định lượng trong kinh tế (Quantitative methods in economics)

Số tín chỉ: **3 tín chỉ**

Học phần điều kiện học trước: MAT1001 - Toán ứng dụng trong kinh tế

Nội dung của môn học nghiên cứu cơ sở của lý thuyết quá trình ra quyết định; Cung cấp các phương pháp phân tích và nghiên cứu định lượng khác nhau: Qui hoạch tuyến tính, Mô hình mạng, Điều hành dự án bằng sơ đồ PERT/CPM, Mô hình hàng chờ, Phân tích Markov; và các phần mềm để sinh viên có thể ứng dụng trong việc giải quyết các vấn đề kinh tế đa dạng.

3.34. ECO3029 - Kinh tế số (Digital economics)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: ECO1001 – Kinh tế vĩ mô

Học phần kinh tế số cung cấp cho sinh viên các khái niệm, các mô hình lý thuyết về kinh tế số, đồng thời giúp người học tìm hiểu kinh nghiệm phát triển kinh tế số và ngành công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) của một số quốc gia, các nghiên cứu hiện trạng kinh tế số tại Việt Nam. Đánh giá định lượng tác động trực tiếp và gián tiếp của ngành ICT tới tăng trưởng kinh tế nói chung và các ngành kinh tế nói riêng bằng phương pháp định lượng với dữ liệu tin cậy, từ đó dự báo biến động của các biến số của nền kinh tế và của ngành ICT Việt Nam gồm GDP, đầu tư cũng như đóng góp của các yếu tố đầu vào ICT trong tăng trưởng kinh tế quốc gia. Nhờ đó, người học nhận thức được việc chuyển đổi kinh tế số thành chiến lược phát triển là một điều tất yếu và không thể chậm trễ.

3.35. ECO3033 - Đầu tư quốc tế và phát triển (International Investment and Development)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Đầu tư nước ngoài nghiên cứu sự dịch chuyển vốn từ quốc gia này sang quốc gia khác để thực hiện các dự án đầu tư nhằm tối đa hóa lợi ích cho các bên tham gia. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về hoạt động đầu tư nước ngoài. Bao gồm: những nội dung cơ bản của hoạt động đầu tư nước ngoài, các hình thức đầu tư và hiệp định đầu tư quốc tế; các yếu tố cấu thành môi trường đầu tư; phân tích chi phí cho từng loại vốn đầu tư nước ngoài; cơ chế tác động của các chính sách tới hoạt động đầu

tư nước ngoài ở Việt Nam. Bên cạnh đó học phần giúp sinh viên có thể đánh giá thực trạng đầu tư nước ngoài ở Việt Nam và một số quốc gia trong khu vực và trên thế giới.

3.36. STA3013 - Phân tích và trực quan dữ liệu (Data analysis and visualization)

Số tín chỉ: **3 tín chỉ**

Học phần điều kiện học trước: **STA2002 – Thông kê kinh doanh và kinh tế**

Học phần được cấu trúc nhiều chương nhằm giúp cho sinh viên hiểu và thực hiện thành thạo những thủ tục tính toán các phương pháp phân tích được sử dụng nhiều trong thực tiễn: phân tích mô tả, phân tích chẩn đoán; phân tích dự đoán và phân tích đề xuất. Trong mỗi chương sẽ trình bày những tình huống phân tích và trực quan, giới thiệu những phương pháp thống kê phù hợp, chỉ rõ nguồn dữ liệu và đặc trưng của nguồn dữ liệu, quản trị nguồn dữ liệu, qui trình phân tích và trực quan dữ liệu dựa vào công nghệ thông tin phù hợp và giải thích kết quả hỗ trợ ra quyết định.

3.37. FIN2001 - Thị trường và các định chế tài chính (Financial markets and institutions)

Số tín chỉ: **3 tín chỉ**

Học phần điều kiện học trước: **ECO1001 – Kinh tế vĩ mô; MGT1001 – Kinh tế vi mô**

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về các thành phần chủ yếu và mối quan hệ giữa các thành phần này trong hệ thống tài chính. Cụ thể, sinh viên sẽ được trang bị kiến thức nền tảng về thị trường tài chính, bao gồm thị trường tiền tệ, thị trường trái phiếu, thị trường cổ phiếu và thị trường chứng khoán phái sinh. Đồng thời, học phần cũng giới thiệu đến người học các định chế tài chính, bao gồm ngân hàng thương mại và các định chế tài chính phi ngân hàng.Ngoài ra, người học sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản về lãi suất - một yếu tố quan trọng của thị trường tài chính và kiến thức cơ bản về hoạt động của ngân hàng trung ương.

3.38. LAW2007 - Luật hành chính (Administrative law)

Số tín chỉ: **3 tín chỉ**

Học phần điều kiện học trước: **LAW2006 - Luật hiến pháp**

Quản lý hành chính là một trong những hoạt động cơ bản, thiết yếu trong công tác quản lý nhà nước. Với mục tiêu cung cấp cho người học những kiến thức lý luận và pháp lý liên quan đến hoạt động quản lý hành chính nhà nước Việt Nam, học phần Luật Hành chính được thiết kếhướng đến nghiên cứu các vấn đề chính về:Những nội dung cơ bản của ngành Luật Hành chính; những vấn đề lý luận chung về quản lý hành chính nhà nước;quy chế pháp lý của cơ quan hành chính nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức và các chủ thể có liên quan; cưỡng chế hành chính và kiểm soát hoạt động hành chính nhà nước.

Học phần Luật Hành chính còn cung cấp những kiến thức nền tảng cho việc nghiên cứu các học phần pháp lý chuyên ngành khác như: Thanh tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo; Luật Tố tụng hành chính; Luật Đất đai; Kỹ năng xây dựng văn bản pháp luật…

3.39. ECO3004 - Kinh tế phát triển nâng cao (Advanced economic development)

Số tín chỉ: **3 tín chỉ**

Học phần điều kiện học trước: **ECO2002 – Kinh tế phát triển**

Học phần Kinh tế phát triển nâng cao sẽ tiếp tục cung cấp các kiến thức về tăng trưởng và phát triển kinh tế chuyên sâu. Các vấn đề, lĩnh vực then chốt về phát triển nông nghiệp, công nghiệp, thương mại quốc tế trong tiến trình tăng trưởng – phát triển kinh tế và giải quyết các mối quan hệ giữa tăng trưởng với tiến bộ và công bằng xã hội.

3.40. ECO3005 - Phân tích kinh tế - xã hội (Social economic analysis)

Số tín chỉ: **3 tín chỉ**

Học phần điều kiện học trước: **Không**

Học phần giới thiệu cho người học những kiến thức để tiến hành phân tích các hoạt động kinh tế ở tầm vĩ mô. Phần đầu giới thiệu những vấn đề chung về phân tích kinh tế xã hội ở tầm vĩ mô. Sau đó giới thiệu các nguyên tắc và phương pháp sử dụng trong phân tích vĩ mô. Trong hai phần tiếp theo tập trung vào một số chủ đề phân tích kinh tế xã hội vĩ mô chính như tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu, huy động sử dụng các nguồn lực hay các vấn đề xã hội như dân số, giáo dục y tế, ...Và cuối cùng là cách trình bày một báo cáo phân tích

3.41. ECO3028 - Chính sách công (Publice police)

Số tín chỉ: **3 tín chỉ**

Học phần điều kiện học trước: **ECO1001 – Kinh tế vĩ mô**

Học phần này cung cấp kiến thức để người học hiểu rõ những vấn đề lý thuyết và thực tiễn có liên quan đến chính sách công. Bao gồm: khái quát khu vực công và chính sách công; chính sách tài chính và chính sách tiền tệ -tín dụng; chính sách khoa học-công nghệ và chính sách cơ cấu kinh tế; chính sách lao động và chính sách việc làm; chính sách văn hóa và chính sách thông tin truyền thông; chính sách y tế và chính sách giáo dục - đào tạo; chính sách kinh tế đối ngoại và chính sách an ninh quốc phòng.

3.42. ECO3014 - Kinh tế công nâng cao (Public economics II)

Số tín chỉ: **3 tín chỉ**

Học phần điều kiện học trước: **ECO2004 – Kinh tế công**

Học phần cung cấp cho sinh viên nền tảng kiến thức cùng với các vấn đề thực tiễn về phương thức huy động nguồn thu từ thuế; phương thức phân bổ ngân sách thông qua chi tiêu công và đầu tư công; cung cấp dịch vụ công dịch vụ công; hệ thống an sinh xã hội và các chính sách an sinh xã hội; các vai trò và mối quan hệ ngân sách giữa các cấp chính quyền.

3.43. ECO3026 - Quản lý công (Public management)

Số tín chỉ: **3 tín chỉ**

Học phần điều kiện học trước: **Không**

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản, trang bị những kỹ năng cần thiết và giúp định hướng thái độ của sinh viên đối với lĩnh vực quản lý công bao gồm: các nguyên lý và cách thức quản lý khu vực công; vận dụng trong quản lý các lĩnh vực cụ thể của khu vực công. Đồng thời xem xét và đánh giá các mô hình quản lý công, cũng như quá trình xây dựng và thực hiện chiến lược của tổ chức nhằm đạt được sự phát triển trong công tác quản lý của khu vực công.

3.44. MIS3024 - Chính phủ điện tử (E – Government)

Số tín chỉ: **2 tín chỉ**

Học phần điều kiện học trước: **Không**

- Học phần trang bị cho người học những kiến thức tổng quan về Chính phủ Điện tử, lộ trình chung phát triển các dự án Chính phủ Điện tử và các công nghệ hỗ trợ cho các hệ thống Chính phủ Điện tử.

- Học phần cũng giúp cho người học nắm được các xu thế công nghệ đang được các hệ thống Chính phủ Điện tử áp dụng và hướng tới. Ngoài ra, học phần còn giúp cho người học biết được tình hình triển khai Chính phủ Điện tử của các quốc gia trên thế giới thông qua nghiên cứu các tình huống.

3.45. ECO3035 - Kinh tế nguồn nhân lực (Human resource economics)

Số tín chỉ: **3 tín chỉ**

Học phần điều kiện học trước: **Không**

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nguồn nhân lực, vận dụng các kiến thức của môn học để phân tích và đánh giá nguồn nhân lực nhằm giúp người học xây dựng các chính sách liên quan. Cụ thể: Nghiên cứu cung lao động trong việc xem xét cách thức phân bổ thời gian làm việc của người lao động trong các giai đoạn của cuộc sống; Nghiên cứu cầu lao động trong việc xem xét quyết định thuê lao động ngắn hạn và dài hạn; Cách thức thị trường "cân bằng" những mâu thuẫn về quyền lợi trong việc kết hợp các quyết định cung ứng của người lao động với các quyết định cầu của người sử dụng lao động. Phần tiếp theo, môn học mở rộng và khái quát hóa kiến thức cung cầu lao động cơ bản này nhằm giải thích việc đầu tư vào nguồn vốn nhân lực sẽ xác định sự phân phối tiền lương của nền kinh tế, và sự di chuyển lao động trong nội tại một quốc gia và thế giới.

3.46. ECO3016 - Thẩm định dự án đầu tư (Investment project appraisal)

Số tín chỉ: **3 tín chỉ**

Học phần điều kiện học trước: **BAN2001 – Tài chính công**

Học phần giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thẩm định dự án đầu tư bao gồm: mục đích, các quan điểm, các phương pháp thẩm định dự án đầu tư; phân biệt giữa thẩm định dự án đầu tư công và thẩm định dự án đầu tư tư. Giới thiệu cách thức thẩm định dự án theo từng nội dung: Thẩm định về thị trường; thẩm định về kỹ thuật, thẩm định về tài chính; thẩm định về hiệu quả xã hội của dự án đầu tư. Đồng thời xem xét đánh giá chi phí cơ hội kinh tế của vốn công; chi phí kinh tế cơ hội của lao động sử dụng cho dự án.

3.47. ECO3020 - Kinh tế vùng (Regional Economics)

Số tín chỉ: **3 tín chỉ**

Học phần điều kiện học trước: **ECO2002 – Kinh tế phát triển**

Học phần giới thiệu cho sinh viên những kiến thức lý luận và thực tiễn cơ bản về kinh tế vùng. Học phần sử dụng các lý thuyết và công cụ phân tích kinh tế để nghiên cứu và giải quyết các vấn đề về vùng và hệ thống vùng. Bao gồm: tổng quan về vùng và kinh tế vùng, định hướng không gian của doanh nghiệp và các ngành, sự phân công lao động theo lãnh thổ, tăng trưởng kinh tế vùng và năng lực cạnh tranh của vùng, quy hoạch xây dựng vùng và các chính sách liên quan đến kinh tế vùng.

3.48. BAN3020 - Tài chính phát triển (Development finance)

Số tín chỉ: **3 tín chỉ**

Học phần điều kiện học trước: **ECO1001 – Kinh tế vĩ mô**

Tìm hiểu tổng quan về hệ thống tài chính và mối quan hệ giữa tài chính, tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Áp dụng các lý thuyết kinh tế để phân tích hệ thống tài chính và các thành tố của nó (các công cụ, thị trường, định chế, cơ sở hạ tầng tài chính,…).

Phân tích vai trò/cách thức can thiệp của chính phủ trong việc quản lý và phát triển hệ thống tài chính nhằm xây dựng một hệ thống tài chính vận hành hiệu quả.

3.49. RMD3001 - Phương pháp nghiên cứu khoa học (Research methodology)

Số tín chỉ: **2 tín chỉ**

Học phần điều kiện học trước: **Không**

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quan về phương pháp NCKH trong kinh doanh. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản liên quan đến phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính, nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức về xác định vấn đề nghiên cứu, tổng quan tài liệu, thiết kế nghiên cứu, chọn mẫu, sử dụng công cụ thống kê và trình bày kết quả thống kê. Học phần cũng cung cấp cho sinh viên kỹ năng viết báo cáo kết quả nghiên cứu.

3.50. SMT3027 - Hành chính công (Public administration)

Số tín chỉ: **3 tín chỉ**

Học phần điều kiện học trước: **Không**

Học phần Hành chính công gồm 5 chương, cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về lý luận hành chính nhà nước (chương 1), đi sâu phân tích 3 yếu tố cấu thành nền hành chính công: Thể chế hành chính nhà nước (chương 2); Đội ngũ công chức (chương 4) và Tài chính công, ngân sách công (chương 5). Bên cạnh đó, hoạt động kiểm soát đối với nền hành chính công cũng được đề cập giúp sinh viên lý giải được mục đích kiểm soát nền hành chính nhà nước và so sánh được các hình thức, chủ thể kiểm soát nền hành chính nhà nước (chương 3).

3.51. ECO3002 - Dân số và phát triển (Population and development)

Số tín chỉ: **2 tín chỉ**

Học phần điều kiện học trước: **Không**

Học phần dân số và phát triển kinh tế là một môn khoa học xã hội với hai nội dung cơ bản: Thứ nhất là những kiến thức cơ bản về dân số học với việc nghiên cứu các động thái của quá trình dân số do tác động của sự kiện sinh, chết và di dân và thứ hai là mối quan hệ giữa dân số và phát triển nghiên cứu các mối quan hệ giữa dân số và phát triển. Từ đó, học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về dân số và phát triển giúp người học hiểu và nắm được bản chất và nguyên lý cơ bản của quá trình vận động dân số trong quá trình phát triển. Phân tích, đánh giá và giải quyết những vấn đề giữa quá trình dân số và phát triển một cách khoa học. Ứng dụng kiến thức cơ bản của môn học vào tình hình thực tiễn.

3.52. SMT3024 - Quan hệ công chúng và giao tiếp công vụ (public relations and communications public service)

Số tín chỉ: **3 tín chỉ**

Học phần điều kiện học trước: **ECO2001 – Quản lý nhà nước về kinh tế; SMT3024 – Hành chính công**

Học phần gồm 05 chương. Trong đó, chương 1 giới thiệu về lịch sử hình thành và phát triển của quan hệ công chúng, bản chất, nội dung và những bước cơ bản của khoa học

quan hệ công chúng. Chương 2 đi sâu vào phân tích chức năng của quan hệ công chúng – như là một công cụ quản lý, trong đó chỉ rõ những nguyên tắc và chức năng của PR, bộ phận PR trong tổ chức và quy trình đào tạo các chuyên gia PR. Chương 3 đi vào phân tích PR trong hoạt động của Chính phủ, trong đó chỉ ra vai trò của PR trong Chính phủ, nhiệm vụ hoạt động PR trong Chính phủ, kỹ năng viết thông cáo báo chí trong hoạt động PR và những rào cản đối với hiệu quả của hoạt động PR Chính phủ.Chương 4 tập trung chủ yếu vào việc phân tích bản chất của hoạt động giao tiếp công vụ, cấu trúc của quá trình giao tiếp công vụ, các chức năng cơ bản của giao tiếp, các hình thức giao tiếp và vai trò của giao tiếp trong thực thi công vụ. Ngoài ra, sinh viên được trang bị kỹ năng giao tiếp hiệu quả thông qua nội dung chương 5.

3.53. ECO4005 - Báo cáo thực tập tốt nghiệp

Số tín chỉ: **4 tín chỉ**

Học phần điều kiện học trước: **Không**

Học phần thực tập tốt nghiệp nhằm giúp sinh viên có những trải nghiệm về công việc chuyên môn trong môi trường thực tế của một tổ chức. Ngoài mục đích giúp cho sinh viên tích lũy được kinh nghiệm chuyên môn, học phần này cũng tạo điều kiện cho sinh viên được phát triển kỹ năng nghề nghiệp, năng lực chuyên môn, cũng như tác phong làm việc chuyên nghiệp. Sinh viên có trách nhiệm thực hiện đúng kế hoạch và yêu cầu của kỳ thực tập, được giám sát trong việc thiết lập và thực hiện kế hoạch thực tập bởi một giảng viên hướng dẫn của Khoa Kinh tế và một người hướng dẫn ở đơn vị thực tập

3.54. ECO4006 - Khóa luận tốt nghiệp

Số tín chỉ: **10 tín chỉ**

Học phần điều kiện học trước: **Không**

Học phần khóa luận tốt nghiệp nhằm giúp sinh viên có những trải nghiệm về công việc chuyên môn trong môi trường thực tế của một tổ chức. Ngoài mục đích giúp cho sinh viên tích lũy được kinh nghiệm chuyên môn, học phần này cũng tạo điều kiện cho sinh viên được phát triển kỹ năng nghề nghiệp, năng lực chuyên môn, cũng như tác phong làm việc chuyên nghiệp. Học phần này cũng nhằm mục đích phát triển năng lực nghiên cứu của sinh viên. Sinh viên có trách nhiệm thực hiến đúng kế hoạch và yêu cầu của kỳ

thực, được giám sát trong việc thiết lập và thực hiện kế hoạch thực tập bởi một giảng viên hướng dẫn của Khoa Kinh tế và một người hướng dẫn ở đơn vị thực tập.

TỔ TRƯỞNG **Xác nhận của Khoa**

TỔ RÀ SOÁT CẬP NHẬT CTĐT